

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BÁO CÁO

**ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC
CHÍNH PHỦ VÀ CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC
TRUNG ƯƠNG NĂM 2013**

Tháng 7/2014

BÁO CÁO

Đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2013

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công nghệ thông tin (CNTT), nhằm thúc đẩy triển khai công tác ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước để nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý điều hành và phục vụ người dân và doanh nghiệp, từ năm 2008, Bộ Thông tin và Truyền thông đã triển khai đánh giá thường niên mức độ ứng dụng CNTT (với khởi đầu là đánh giá đối với trang/cổng thông tin điện tử) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Để hoàn thiện công tác quản lý, đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, ngày 07/3/2013, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Thông tư số 06/2013/TT-BTTTT Quy định chế độ báo cáo định kỳ về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước. Thông tư là cơ sở cho các cơ quan nhà nước chủ động chuẩn bị, thống kê số liệu để phục vụ công tác báo cáo, đánh giá định kỳ hàng năm.

Năm 2013, công tác khảo sát, đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước được thực hiện đối với 22 Bộ, cơ quan ngang Bộ, 08 cơ quan thuộc Chính phủ và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Mức độ triển khai ứng dụng CNTT của các cơ quan nhà nước được tiếp tục được đánh giá trên 5 nhóm tiêu chí là: (1) Hạ tầng kỹ thuật CNTT, (2) Triển khai Ứng dụng CNTT; (3) Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin; (4) Cơ chế chính sách và quy định thúc đẩy ứng dụng CNTT và (5) Nhân lực và Đầu tư cho ứng dụng CNTT. Trong đó, Triển khai Ứng dụng CNTT được đánh giá theo 2 nhóm thành phần là Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của cơ quan nhà nước và Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp (cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang/cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước).

Các tiêu chí đánh giá mức độ triển khai ứng dụng CNTT bám sát theo quy định tại Thông tư số 06/2013/TT-BTTTT ngày 07/3/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mức độ ứng dụng CNTT được đánh giá xếp hạng trên cơ sở:

(1) Số liệu tổng hợp từ báo cáo của các đơn vị gửi theo quy định của Thông tư số 06/2013/TT-BTTTT, từ kết quả của cuộc Điều tra thực trạng và nguồn nhân lực để triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước do Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện năm 2013 và đối chiếu với số liệu do Cục Tin học hóa (trước đây là Cục Ứng dụng công nghệ thông tin) theo dõi qua báo cáo của các đơn vị gửi Bộ Thông tin và Truyền thông trong năm 2013.

(2) Số liệu kiểm tra trực tiếp trên trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) của cơ quan nhà nước đối với việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến (DVCTT). Công tác kiểm tra, đánh giá thực tế Website/Portal và DVCTT được thực hiện đồng bộ trong khoảng thời gian từ tháng 01 đến hết tháng 03 năm 2014, cụ thể như sau:

- Đối với việc cung cấp thông tin, công tác kiểm tra được thực hiện trên Website/Portal chính thức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Đối với dịch vụ công trực tuyến, công tác kiểm tra được thực hiện trên tất cả các Website/Portal chính thức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Website/Portal của các cơ quan thuộc, trực thuộc (tổng cục, cục, sở, ban ngành, quận, huyện); việc đánh giá DVCTT tập trung theo hướng lấy người dân làm trung tâm: chú trọng tới tính hiệu quả (tỉ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến qua DVCTT), thuận tiện, dễ tìm, dễ sử dụng và thuận lợi cho tất cả mọi người sử dụng.

Phương pháp tính điểm và đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin cụ thể được trình bày trong Phụ lục 5.

Báo cáo đánh giá Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2013 được gửi báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước và phát triển Chính phủ điện tử, góp phần đẩy mạnh công tác cải cách hành chính của Nhà nước.

Danh mục các bảng số liệu và phụ lục

Bảng 1.1 Xếp hạng mức độ Ứng dụng CNTT tổng thể của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Bảng 1.2 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ giai đoạn 2010 - 2013

Bảng 1.3 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ giai đoạn 2010 - 2013

Bảng 1.3.1 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Website/Portal (cung cấp thông tin, chức năng hỗ trợ người sử dụng và công tác quản lý) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Bảng 1.3.2 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Bảng 1.4 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Công tác tổ chức đảm bảo an toàn, an ninh thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Bảng 1.5 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Bảng 1.6 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Bảng 1.7 Xếp hạng mức độ Ứng dụng CNTT tổng thể của các cơ quan thuộc Chính phủ

Bảng 1.8 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các cơ quan thuộc Chính phủ

Bảng 1.9 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Website/Portal (cung cấp thông tin, chức năng hỗ trợ người sử dụng và công tác quản lý) của các cơ quan thuộc Chính phủ

Bảng 1.10 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Công tác tổ chức đảm bảo an toàn, an ninh thông tin của các cơ quan thuộc Chính phủ

Bảng 1.11 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ

Bảng 1.12 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ

Bảng 2.1 Xếp hạng mức độ Ứng dụng CNTT tổng thể của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 2.2 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 2.3 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 2.4 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 2.4.1 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Website/Portal (cung cấp thông tin, chức năng hỗ trợ người sử dụng và công tác quản lý) của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 2.4.2 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 2.5 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 2.6 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 2.7 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

PHỤ LỤC 1 Số lượng dịch vụ công trực tuyến các mức được cung cấp tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ

PHỤ LỤC 2 Danh sách dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

PHỤ LỤC 3 Số lượng dịch vụ công trực tuyến các mức được cung cấp tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

PHỤ LỤC 4 Danh sách dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

PHỤ LỤC 5 Phương pháp tính điểm và đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin

I. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

1.1 Đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Trong năm 2013, tất cả 22 Bộ, cơ quan ngang Bộ đã gửi phiếu báo cáo số liệu để đánh giá.

Trên cơ sở số liệu báo cáo của các cơ quan, công tác đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT được thực hiện đầy đủ đối với 19 cơ quan. Vì lý do an toàn an ninh riêng nên không đánh giá xếp hạng đối với Văn phòng Chính phủ, không đánh giá xếp hạng tổng thể đối với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

Một sự thay đổi trong năm 2013 là: với sự phát triển của công nghệ và vì đặc thù quy mô cũng như chức năng, nhiệm vụ của mỗi Bộ ngành khác nhau nên việc đầu tư, triển khai hạ tầng CNTT cũng sẽ khác nhau nên không thực hiện chấm điểm xếp hạng đối với nội dung hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Kết quả đánh giá xếp hạng cụ thể như sau:

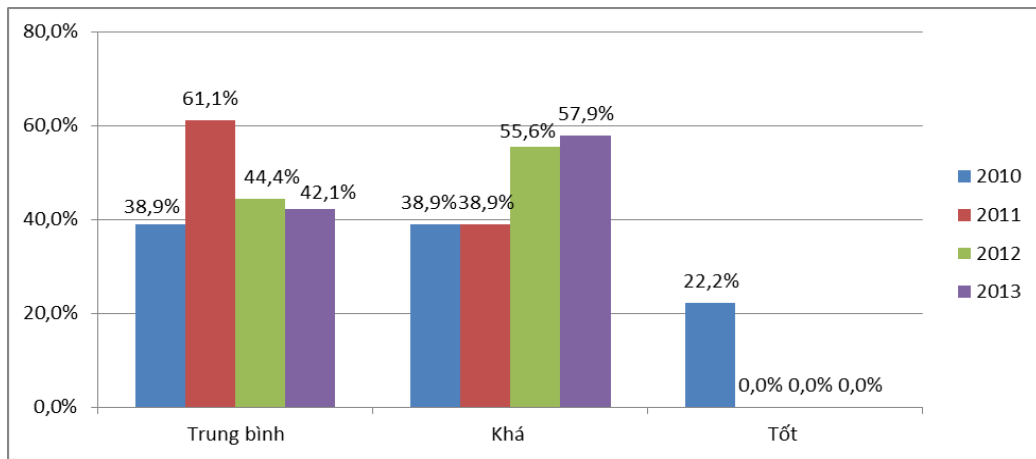
Bảng 1.1 Xếp hạng mức độ Ứng dụng CNTT tổng thể của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 1000)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 577)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 500)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 280)
MỨC KHÁ					
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	01 (795,05)	03 (411,30)	12 (270,21)	08 (199,73)
2	Bộ Tư pháp	02 (753,00)	08 (378,05)	09 (306,00)	10 (187,41)
3	Bộ Xây dựng	03 (747,52)	09 (368,06)	08 (310,08)	16 (152,36)
4	Bộ Tài chính	04 (734,20)	04 (396,73)	04 (334,42)	03 (225,19)
5	Bộ Thông tin và Truyền thông	05 (732,86)	01 (444,09)	07 (320,38)	04 (224,95)
6	Bộ Giao thông vận tải	06 (703,34)	13 (320,99)	10 (298,47)	12 (178,10)
7	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	07 (702,78)	16 (282,06)	18 (176,99)	18 (141,27)
8	Bộ Tài nguyên và Môi trường	08 (692,53)	15 (288,06)	13 (266,53)	17 (148,19)
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo	09 (675,41)	07 (384,59)	01 (339,62)	01 (252,63)
10	Thanh tra Chính phủ	10 (670,80)	06 (385,41)	05 (332,81)	20 (74,50)
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	11 (657,72)	-	-	-
MỨC TRUNG BÌNH					
12	Bộ Khoa học và Công nghệ	12 (610,16)	12 (324,02)	15 (237,02)	09 (194,11)
13	Bộ Nội vụ	13 (595,08)	11 (340,67)	14 (261,91)	14 (167,39)
14	Bộ Công Thương	14 (582,73)	02 (411,44)	06 (322,92)	02 (236,85)
15	Bộ Ngoại giao	15 (561,63)	05 (396,02)	02 (337,33)	05 (214,09)
16	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	16 (532,68)	10 (366,55)	03 (335,71)	13 (175,65)

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 1000)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 577)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 500)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 280)
17	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	17 (509,33)	14 (304,70)	11 (293,10)	06 (209,88)
18	Bộ Y tế	18 (497,01)	17 (270,21)	16 (189,85)	11 (187,38)
19	Ủy ban Dân tộc	19 (464,37)	18 (265,36)	17 (189,41)	15 (156,55)

* Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.

Hình 1.1 Biểu đồ tỉ lệ các Bộ, cơ quan ngang Bộ được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo mức độ ứng dụng CNTT tổng thể giai đoạn 2010-2013



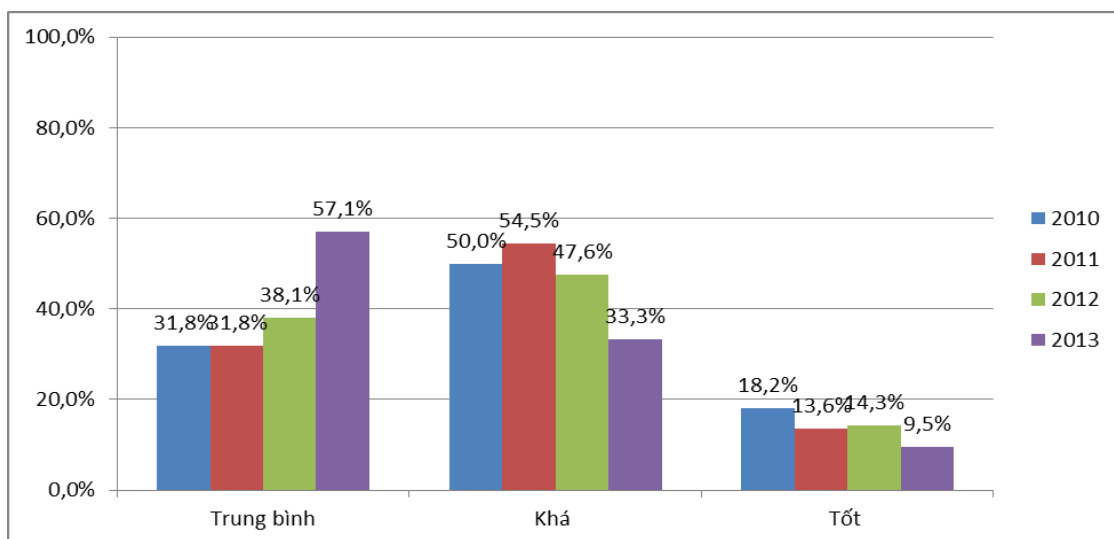
Bảng 1.2 Xếp hạng theo chỉ thành phần về Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ giai đoạn 2010 - 2013

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 350)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 150)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 150)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 60)
MỨC TỐT					
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	01 (322,49)	01 (129,74)	17 (74,05)	12 (42,26)
2	Bộ Giáo dục và Đào tạo	02 (292,87)	08 (105,84)	05 (115,50)	01 (55,13)
MỨC KHÁ					
3	Bộ Tư pháp	03 (278,66)	05 (110,14)	14 (93,50)	03 (49,50)
4	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	04 (276,63)	14 (93,57)	19 (50,38)	18 (29,36)
5	Bộ Tài chính	05 (275,96)	10 (103,82)	10 (106,75)	07 (45,20)
6	Bộ Xây dựng	06 (273,91)	11 (100,48)	13 (100,54)	06 (46,00)
7	Bộ Giao thông vận tải	07 (273,60)	09 (104,07)	06 (114,47)	14 (36,29)
8	Bộ Tài nguyên và Môi trường	08 (260,02)	12 (98,70)	07 (112,95)	04 (49,00)
9	Bộ Thông tin và Truyền thông	09 (257,50)	04 (116,31)	04 (119,97)	08 (45,14)
MỨC TRUNG BÌNH					
10	Bộ Khoa học và Công nghệ	10 (226,35)	16 (86,49)	15 (83,47)	17 (32,79)
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	11 (217,70)	19 (74,18)	11 (104,06)	13 (42,25)
12	Bộ Công Thương	12 (215,69)	06 (106,74)	09 (107,87)	02 (54,05)

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 350)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 150)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 150)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 60)
13	Thanh tra Chính phủ	13 (206,55)	02 (121,33)	01 (128,40)	19 (28,00)
14	Bộ Quốc phòng	14 (187,30)	17 (86,20)	22 (26,00)	15 (35,00)
15	Bộ Ngoại giao	15 (177,68)	07 (106,63)	03 (122,50)	09 (45,11)
16	Bộ Nội vụ	16 (177,59)	15 (88,10)	12 (100,62)	10 (44,64)
17	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	17 (176,12)	03 (120,87)	08 (108,22)	11 (42,32)
18	Bộ Công an	18 (174,50)	-	20 (37,00)	21 (14,80)
19	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	19 (155,69)	13 (97,10)	02 (123,01)	05 (47,40)
20	Bộ Y tế	20 (127,32)	20 (67,47)	21 (36,06)	16 (33,60)
21	Ủy ban Dân tộc	21 (110,01)	21 (54,57)	18 (66,31)	20 (26,83)

* Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.

Hình 1.2 Biểu đồ tỉ lệ các Bộ, cơ quan ngang Bộ được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ giai đoạn 2010 - 2013



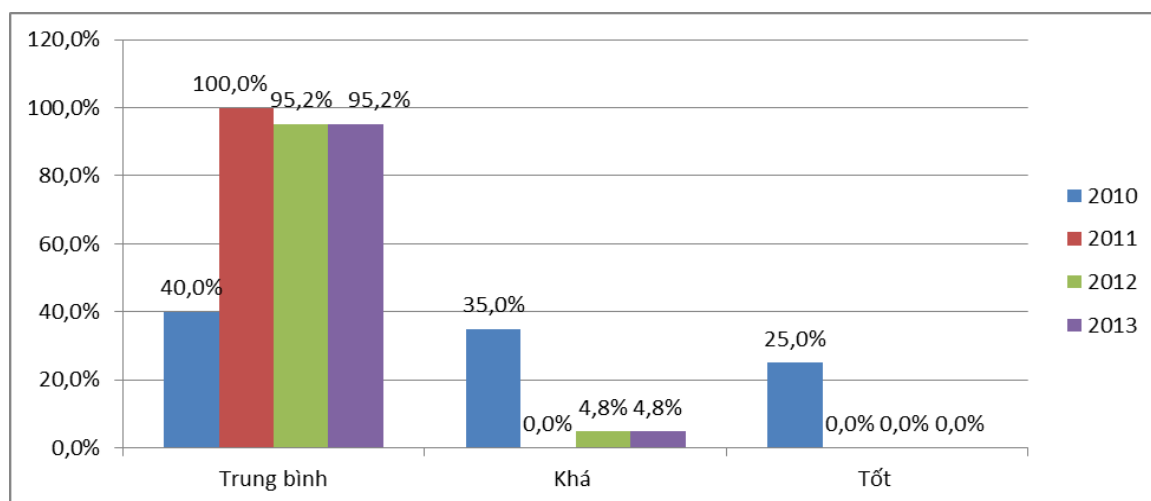
Bảng 1.3 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ giai đoạn 2010 - 2013

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 400)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 240)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 225)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 180)
MỨC KHÁ					
1	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	01 (264,64)	12 (105,50)	21 (84,00)	07 (134,72)
MỨC TRUNG BÌNH					
2	Bộ Thông tin và Truyền thông	02 (258,70)	01 (165,43)	01 (139,20)	02 (154,81)
3	Thanh tra Chính phủ	03 (258,25)	07 (123,50)	06 (119,00)	20 (30,50)
4	Bộ Xây dựng	04 (256,00)	08 (119,17)	05 (123,00)	17 (83,36)
5	Bộ Tài chính	05 (253,24)	05 (134,25)	04 (124,33)	03 (144,99)

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 400)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 240)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 225)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 180)
6	Bộ Giao thông vận tải	06 (249,63)	14 (104,03)	12 (98,00)	11 (118,81)
7	Bộ Tư pháp	07 (244,39)	04 (134,47)	08 (117,50)	14 (100,91)
8	Bộ Công Thương	08 (242,04)	03 (138,27)	02 (137,33)	04 (144,80)
9	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	09 (238,50)	17 (89,00)	15 (86,50)	15 (97,90)
10	Bộ Tài nguyên và Môi trường	10 (233,59)	18 (87,74)	18 (79,88)	18 (77,19)
11	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11 (224,92)	11 (113,06)	10 (112,57)	09 (127,47)
12	Bộ Khoa học và Công nghệ	12 (221,77)	09 (116,49)	07 (118,00)	05 (144,31)
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13 (214,06)	06 (130,96)	03 (129,50)	13 (113,33)
14	Bộ Nội vụ	14 (211,84)	13 (104,50)	17 (83,75)	16 (91,75)
15	Bộ Quốc phòng	15 (205,00)	19 (79,00)	20 (0,00)	
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	16 (204,74)	10 (116,17)	09 (116,17)	01 (159,50)
17	Bộ Ngoại giao	17 (201,12)	02 (138,64)	11 (110,95)	08 (132,98)
18	Bộ Y tế	18 (184,19)	15 (96,00)	14 (89,00)	10 (119,78)
19	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	19 (183,64)	12 (108,97)	13 (93,03)	06 (137,48)
20	Ủy ban Dân tộc	20 (183,50)	16 (89,50)	19 (79,50)	12 (115,72)
21	Bộ Công an	21 (178,00)	20 (66,00)	16 (84,50)	19 (77,00)

* *Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.*

Hình 1.3 Biểu đồ tỉ lệ các Bộ, cơ quan ngang Bộ được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp giai đoạn 2010 - 2013

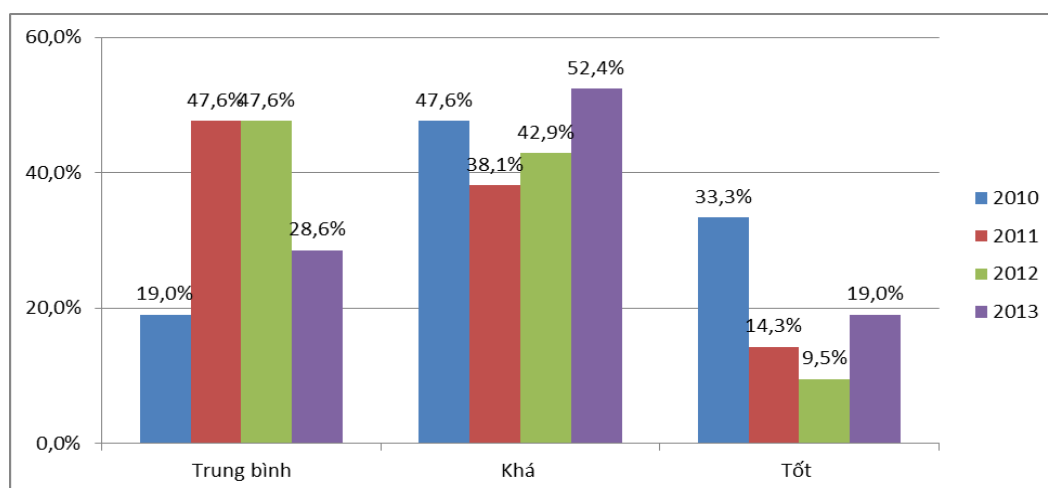


Bảng 1.3.1 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Website/Portal (cung cấp thông tin, chức năng hỗ trợ người sử dụng và công tác quản lý) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Địa chỉ Website/Portal	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 280)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 140)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 115)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2009 (điểm tối đa: 81)	Xếp hạng 2008
1	Thanh tra Chính phủ	www.thanhtra.gov.vn	01 (238,3)	08 (103,5)	05 (89,0)	20 (30,5)	19 (36,0)	16
2	Bộ Xây dựng	www.moc.gov.vn	02 (236,0)	02 (116,5)	03 (93,0)	09 (78,0)	02 (73,0)	11
3	Bộ Giao thông vận tải	www.mt.gov.vn	03 (228,5)	13 (85,0)	14 (72,5)	15 (65,0)	09 (61,0)	4
4	Bộ Thông tin và Truyền thông	www.mic.gov.vn	04 (228,0)	01 (123,0)	01 (103,3)	01 (92,0)	05 (69,0)	6
5	Bộ Công Thương	www.moit.gov.vn	05 (220,0)	05 (110,0)	02 (94,0)	10 (77,5)	02 (73,0)	10
6	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	www.cinet.gov.vn	06 (218,5)	20 (69,0)	19 (56,5)	05 (82,5)	17 (43,0)	19
7	Bộ Tư pháp	www.moj.gov.vn	07 (217,5)	03 (111,0)	07 (87,5)	05 (82,5)	08 (65,0)	4
8	Bộ Tài chính	www.mof.gov.vn	08 (213,0)	07 (105,0)	08 (87,0)	03 (86,5)	06 (68,0)	1
9	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	www.mpi.gov.vn	09 (208,5)	06 (105,5)	12 (74,0)	07 (80,0)	07 (66,0)	7
10	Bộ Tài nguyên và Môi trường	www.monre.gov.vn	10 (207,0)	15 (80,0)	15 (63,8)	17 (62,5)	16 (52,0)	8
11	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	www.sbv.gov.vn	11 (203,5)	12 (87,5)	12 (74,0)	12 (73,0)	13 (57,0)	13
12	Bộ Khoa học và Công nghệ	www.most.gov.vn	12 (201,5)	09 (97,0)	06 (88,0)	02 (88,0)	11 (58,0)	11
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	www.agroviet.gov.vn	13 (193,8)	03 (111,0)	04 (90,5)	04 (85,5)	04 (72,0)	3
14	Bộ Nội vụ	www.moha.gov.vn	14 (191,5)	14 (84,5)	21 (53,8)	15 (65,0)	11 (58,0)	14
15	Bộ Quốc phòng	mod.gov.vn	15 (185,0)	22 (59,0)	-	-	-	-
16	Bộ Công an	mps.gov.vn	16 (178,0)	21 (66,0)	20 (54,5)	11 (77,0)	-	-
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	www.moet.gov.vn	17 (170,5)	10 (93,5)	09 (83,5)	08 (79,5)	01 (79,0)	2
18	Bộ Y tế	www.moh.gov.vn	18 (164,0)	18 (76,0)	18 (59,0)	13 (68,0)	17 (43,0)	15
19	Ủy ban Dân tộc	www.cema.gov.vn	19 (163,5)	16 (79,5)	17 (59,5)	18 (61,0)	13 (57,0)	18
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	www.molisa.gov.vn	20 (163,0)	11 (93,0)	11 (77,0)	06 (82,0)	10 (60,0)	8
21	Bộ Ngoại giao	www.mofa.gov.vn	21 (145,0)	17 (77,0)	16 (60,5)	14 (65,5)	15 (55,0)	16

* *Ghi chú:* Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.

Hình 1.4 Biểu đồ tỉ lệ các Bộ, cơ quan ngang Bộ được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo tiêu chí thành phần về Website/Portal giai đoạn 2010 - 2013



Bảng 1.3.2 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 120)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 80)
1	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	01 (56,14)	-	-	08 (54,72)
2	Bộ Ngoại giao	02 (56,12)	01 (61,64)	01 (45,45)	02 (67,48)
3	Bộ Tài chính	03 (40,24)	03 (29,25)	05 (27,33)	05 (58,49)
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	04 (34,24)	07 (22,67)	07 (22,67)	01 (80,00)
5	Bộ Thông tin và Truyền thông	05 (30,70)	02 (42,43)	06 (25,95)	04 (62,81)
6	Bộ Tư pháp	06 (26,89)	06 (23,47)	08 (20,00)	16 (18,41)
7	Bộ Tài nguyên và Môi trường	07 (26,59)	18 (7,74)	19 (6,13)	17 (14,69)
8	Bộ Công Thương	08 (22,04)	04 (28,27)	02 (33,33)	03 (67,30)
9	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	09 (21,42)	05 (25,56)	04 (28,57)	10 (54,47)
10	Bộ Giao thông vận tải	10 (21,13)	14 (19,03)	18 (15,50)	11 (53,81)
11	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	11 (20,64)	16 (15,97)	17 (16,03)	07 (55,48)
12	Bộ Nội vụ	12 (20,34)	08 (20,00)	08 (20,00)	15 (26,75)
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13 (20,31)	13 (19,96)	03 (29,00)	14 (27,83)
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	14 (20,27)	15 (15,99)	08 (20,00)	06 (56,31)
15	Bộ Y tế	15 (20,19)	08 (20,00)	08 (20,00)	12 (51,78)
16	Bộ Quốc phòng	17 (20,00)	08 (20,00)	-	-
17	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	17 (20,00)	08 (20,00)	08 (20,00)	13 (37,90)
18	Thanh tra Chính phủ	17 (20,00)	08 (20,00)	08 (20,00)	-
19	Ủy ban Dân tộc	17 (20,00)	17 (10,00)	08 (20,00)	08 (54,72)
20	Bộ Xây dựng	17 (20,00)	19 (2,67)	08 (20,00)	18 (5,36)
21	Bộ Công an	21 (0,00)	-	08 (20,00)	-

* *Ghi chú:* Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.

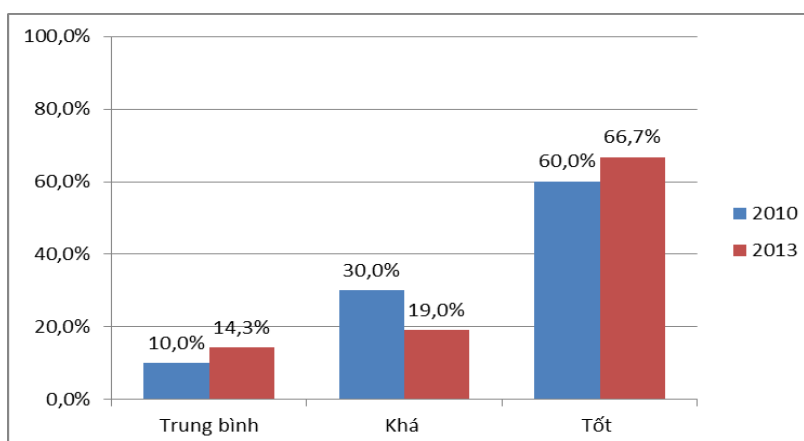
Bảng thống kê số lượng dịch vụ công trực tuyến và danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ được trình bày chi tiết trong Phụ lục 1 và Phụ lục 2.

Bảng 1.4 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Công tác tổ chức đảm bảo an toàn, an ninh thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 57)
MỨC TỐT			
1	Bộ Quốc phòng	01 (100,00)	01 (57,00)
2	Bộ Xây dựng	01 (100,00)	01 (57,00)
3	Bộ Thông tin và Truyền thông	01 (100,00)	01 (57,00)
4	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	01 (100,00)	01 (57,00)
5	Thanh tra Chính phủ	01 (100,00)	01 (57,00)
6	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	01 (100,00)	01 (57,00)
7	Bộ Tài nguyên và Môi trường	01 (100,00)	13 (45,00)
8	Bộ Tư pháp	01 (100,00)	14 (42,00)
9	Bộ Giao thông vận tải	01 (100,00)	14 (42,00)
10	Bộ Công an	01 (100,00)	-
11	Bộ Ngoại giao	11 (95,00)	11 (48,00)
12	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	12 (94,00)	20 (30,00)
13	Bộ Khoa học và Công nghệ	13 (89,00)	10 (54,00)
14	Bộ Tài chính	14 (80,00)	01 (57,00)
MỨC KHÁ			
15	Bộ Nội vụ	15 (78,00)	17 (39,00)
16	Ủy ban dân tộc	17 (73,00)	14 (42,00)
17	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	17 (73,00)	17 (39,00)
18	Bộ Giáo dục và Đào tạo	18 (68,00)	11 (48,00)
MỨC TRUNG BÌNH			
19	Bộ Y tế	19 (62,00)	17 (39,00)
20	Bộ Công Thương	20 (51,00)	01 (57,00)
21	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20 (51,00)	21 (27,00)

* *Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.*

Hình 1.5 Biểu đồ tỉ lệ các Bộ, cơ quan ngang Bộ được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo tiêu chí thành phần về Công tác tổ chức đảm bảo an toàn, an ninh thông tin năm 2012-2013



Bảng 1.5 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 55)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 50)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 40)
MỨC TỐT					
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	01 (100,00)	08 (40,00)	09 (29,50)	08 (30,00)
2	Bộ Quốc phòng	02 (92,00)	04 (45,00)	17 (17,00)	09 (26,00)
3	Bộ Tư pháp	03 (84,00)	05 (44,00)	05 (37,00)	03 (37,00)
4	Bộ Nội vụ	03 (84,00)	05 (44,00)	10 (27,50)	07 (31,00)
MỨC KHÁ					
5	Bộ Tài chính	05 (75,00)	07 (43,00)	03 (40,00)	05 (35,00)
6	Bộ Y tế	05 (75,00)	14 (20,00)	18 (15,00)	06 (34,00)
7	Thanh tra Chính phủ	07 (74,00)	13 (27,00)	12 (25,00)	19 (16,00)
8	Bộ Xây dựng	08 (68,00)	09 (39,00)	07 (32,00)	14 (23,00)
9	Bộ Tài nguyên và Môi trường	08 (68,00)	19 (11,00)	15 (19,50)	16 (22,00)
10	Bộ Thông tin và Truyền thông	10 (67,00)	01 (54,00)	14 (20,00)	10 (25,00)
11	Bộ Giáo dục và Đào tạo	10 (67,00)	03 (48,00)	01 (42,50)	01 (38,00)
12	Ủy ban dân tộc	10 (67,00)	12 (35,00)	21 (12,00)	20 (14,00)
MỨC TRUNG BÌNH					
13	Bộ Công Thương	13 (59,00)	02 (49,00)	13 (22,50)	01 (38,00)
14	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	13 (59,00)	16 (16,00)	06 (32,50)	12 (24,00)
15	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15 (58,00)	09 (39,00)	04 (37,50)	17 (20,00)
16	Bộ Ngoại giao	16 (57,00)	11 (38,00)	01 (42,50)	04 (36,00)
17	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	17 (43,00)	20 (7,00)	20 (12,50)	20 (14,00)
18	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	18 (42,00)	18 (12,00)	08 (30,00)	10 (25,00)
19	Bộ Giao thông vận tải	19 (34,00)	15 (18,00)	10 (27,50)	14 (23,00)
20	Bộ Khoa học và Công nghệ	20 (24,00)	15 (18,00)	18 (15,00)	18 (17,00)
21	Bộ Công an	-	-	-	12 (24,00)

* *Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.*

Bảng 1.6 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 50)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 25)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 25)
1	Bộ Quốc phòng	01 (50,00)	17 (11,00)	
2	Bộ Tài chính	01 (50,00)	13 (12,31)	05 (15,67)
3	Bộ Xây dựng	03 (49,61)	14 (11,96)	13 (13,91)
4	Bộ Khoa học và Công nghệ	04 (49,04)	12 (12,50)	18 (3,00)
5	Bộ Y tế	05 (48,50)	15 (11,59)	12 (13,93)
6	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	06 (47,64)	01 (22,00)	17 (7,33)
7	Bộ Giao thông vận tải	07 (46,11)	10 (14,26)	02 (19,07)
8	Bộ Tư pháp	08 (45,95)	18 (10,76)	10 (14,13)
9	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	09 (44,65)	11 (14,16)	19 (1,11)
10	Bộ Nội vụ	10 (43,65)	06 (17,54)	14 (11,17)
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	11 (43,38)	04 (18,50)	07 (15,00)
12	Bộ Giáo dục và Đào tạo	12 (42,80)	08 (16,59)	06 (15,45)
13	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	13 (34,00)	02 (20,30)	09 (14,85)
14	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14 (33,50)	03 (19,52)	04 (18,00)
15	Thanh tra Chính phủ	15 (32,00)	20 (10,13)	15 (11,13)
16	Bộ Tài nguyên và Môi trường	16 (30,92)	16 (11,25)	08 (15,00)
17	Ủy ban Dân tộc	17 (30,86)	19 (10,43)	-
18	Bộ Ngoại giao	18 (30,83)	07 (17,50)	03 (18,00)
19	Bộ Thông tin và Truyền thông	19 (29,66)	05 (17,66)	01 (19,29)
20	Bộ Công Thương	20 (15,00)	09 (15,00)	16 (10,98)
21	Bộ Công an	21 (10,50)	-	-

* *Ghi chú:* Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.

Theo kết quả đánh giá tổng thể, một số Bộ có sự thay đổi nhiều về thứ hạng so với năm 2012, cụ thể như sau:

- Các Bộ tăng hạng: Bộ Tài nguyên và Môi trường (2013: 8, 2012: 15) tăng 7 bậc; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2013: 7, 2012: 16) tăng 9 bậc.

- Các Bộ giảm hạng: Bộ Công Thương (2013: 14, 2012: 2) giảm 12 bậc; Bộ Ngoại giao (2013: 15, 2012: 5) giảm 10 bậc.

* *Đánh giá nguyên nhân sự tăng hạng:*

- Nguyên nhân chung: Các Bộ được tăng hạng đều đã quan tâm đầu tư cho việc triển khai ứng dụng CNTT. Việc triển khai ứng dụng được thực hiện đồng đều trên tất cả các hạng mục.

- Đối với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong năm 2013, Bộ đã có đầu tư mạnh cho ứng dụng CNTT, việc đầu tư được thực hiện đồng bộ cho cả phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng ứng dụng và đào tạo cán bộ. Kết quả Công thông tin điện tử của Bộ được nâng cấp với đầy đủ các hạng mục thông tin, có tốc độ xử lý nhanh, thông tin được cập nhật nhanh chóng; các ứng dụng nội bộ được triển khai đồng bộ, các ứng dụng chuyên ngành của từng cơ quan được đưa vào sử dụng hiệu quả, cùng với đó nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT đã được nâng cao.

- Đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường, đã có sự tăng hạng trong các hạng mục thành phần là: Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan tăng 4 bậc (2013: 8, 2012: 12) do việc Bộ đã triển khai được nhiều ứng dụng chuyên ngành để nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành; Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp tăng 8 bậc (2013: 10, 2012: 18) do có sự đầu tư cho cả việc cung cấp đầy đủ thông tin lên Website/Portal theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP và đã cung cấp thêm nhiều dịch vụ công trực tuyến mức độ 3; cùng với đó, hạng mục Công tác tổ chức đảm bảo an toàn, an ninh thông tin (2013: 1, 2012: 13) và Công tác xây dựng chính sách (2013: 8, 2012: 19) đã được đầu tư và tăng hạng mạnh.

** Đánh giá nguyên nhân sự giảm hạng:*

- Nguyên nhân chung: các Bộ giảm hạng không có nghĩa là mức độ ứng dụng CNTT giảm so với năm trước mà do các Bộ khác đã có sự phát triển ứng dụng CNTT đồng đều hơn;

- Đối với Bộ Công Thương, sự giảm hạng so với năm 2012 đến từ việc giảm điểm của các hạng mục về Triển khai ứng dụng nội bộ (giảm 06 bậc, 2013: 12, 2012: 06), Công tác tổ chức bảo đảm an toàn, an ninh thông tin (giảm 19 bậc, 2013: 20, 2012: 01) và Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT (giảm 11 bậc, 2013: 19, 2012: 09);

- Đối với Bộ Ngoại giao, do đặc thù của ngành nên nhiều thông tin không được phép đưa lên Website của Bộ đúng theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP, điều này làm cho điểm đánh giá cho tiêu chí cung cấp thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp thấp hơn nhiều so với các Bộ khác (giảm 15 bậc so với năm 2012, 2013: 17, 2012: 02), đây là một nguyên nhân chính làm điểm đánh giá chung của Bộ cũng thấp hơn nhiều so với các Bộ đang trong đà tăng trưởng và làm giảm hạng của Bộ. Bên cạnh đó việc triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của cơ quan giảm 08 bậc (2013: 15, 2012: 07) và nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT giảm 11 bậc (2013: 18, 2012: 07) cũng làm cho thứ hạng chung của Bộ bị giảm nhiều so với năm 2012.

1.2 Đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ

So với năm 2012 chỉ có 04 cơ quan gửi phiếu báo cáo, năm 2013, tất cả 08 cơ quan thuộc Chính phủ đã gửi phiếu báo cáo số liệu để đánh giá.

Công tác đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ năm 2013 được mở rộng theo 05 tiêu chí chính là: (1) Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ (2) Website/Portal phục vụ người dân và doanh nghiệp, (3) Xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT, (4) Công tác tổ chức đảm bảo an toàn thông tin và (5) Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT.

Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 1.7 Xếp hạng mức độ Ứng dụng CNTT tổng thể của các cơ quan thuộc Chính phủ

TT	Cơ quan thuộc Chính phủ	Xếp hạng 2013 (Điểm tối đa: 880)	Xếp hạng 2012
1	Đài Truyền hình Việt Nam	01 (481,40)	01
2	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	02 (463,62)	-
3	Thông tấn xã Việt Nam	03 (429,43)	04
4	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	04 (428,60)	-
5	Đài Tiếng nói Việt Nam	05 (348,38)	-
6	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh	06 (343,33)	03
7	Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam	07 (335,50)	02
8	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	08 (266,89)	-

* *Ghi chú:* Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.

Bảng 1.8 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các cơ quan thuộc Chính phủ

TT	Cơ quan thuộc Chính phủ	Xếp hạng 2013 (Điểm tối đa: 350)	Xếp hạng 2012
1	Đài Truyền hình Việt Nam	01 (213,90)	02
2	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	02 (170,37)	-
3	Thông tấn xã Việt Nam	03 (135,93)	04
4	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	04 (124,49)	-
5	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh	05 (120,08)	03
6	Đài Tiếng nói Việt Nam	06 (113,98)	-
7	Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam	07 (86,00)	01
8	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	08 (57,75)	-

* *Ghi chú:* Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.

Bảng 1.9 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Website/Portal (cung cấp thông tin, chức năng hỗ trợ người sử dụng và công tác quản lý) của các cơ quan thuộc Chính phủ

TT	Cơ quan thuộc Chính phủ	Địa chỉ Website/Portal	Xếp hạng 2013 (Điểm tối đa: 280)	Xếp hạng 2012
1	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	www.vass.gov.vn	01 (180,5)	-
2	Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam	www.vass.gov.vn	02 (158,0)	01
3	Đài Tiếng nói Việt Nam	vov.vn	03 (133,5)	-
4	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	www.bqllang.gov.vn	04 (115,5)	-
	Đài Truyền hình Việt Nam	www.vtv.vn	05 (115,0)	02
	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	www.baohiemxahoi.gov.vn	06 (111,5)	-
	Thông tấn xã Việt Nam	vnanet.vn	07 (110,0)	03
	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh	www.npa.org.vn	08 (86,5)	04

* *Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.*

Bảng 1.10 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Công tác tổ chức đảm bảo an toàn, an ninh thông tin của các cơ quan thuộc Chính phủ

TT	Cơ quan thuộc Chính phủ	Xếp hạng 2013 (Điểm tối đa: 100)
1	Thông tấn xã Việt Nam	01 (100,00)
2	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	01 (100,00)
3	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh	03 (90,00)
4	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	04 (89,00)
5	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	05 (84,00)
6	Đài Tiếng nói Việt Nam	06 (67,00)
7	Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam	07 (66,00)
8	Đài Truyền hình Việt Nam	08 (58,00)

Bảng 1.11 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ

TT	Cơ quan thuộc Chính phủ	Xếp hạng 2013 (Điểm tối đa: 100)
1	Đài Truyền hình Việt Nam	01 (75,00)
2	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	02 (66,00)
3	Thông tấn xã Việt Nam	02 (66,00)
4	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh	04 (17,00)
5	Đài Tiếng nói Việt Nam	05 (9,00)
6	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	-

TT	Cơ quan thuộc Chính phủ	Xếp hạng 2013 (Điểm tối đa: 100)
7	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	-
8	Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam	-

* *Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.*

Bảng 1.12 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ

TT	Cơ quan thuộc Chính phủ	Xếp hạng 2013 (Điểm tối đa: 50)
1	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	01 (37,61)
2	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh	02 (29,75)
3	Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam	03 (25,50)
4	Đài Tiếng nói Việt Nam	04 (24,90)
5	Đài Truyền hình Việt Nam	05 (19,50)
6	Thông tấn xã Việt Nam	06 (17,50)
7	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	07 (12,75)
8	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	08 (9,64)

II. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Trong năm 2013, công tác đánh giá thực hiện đối với tất cả 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

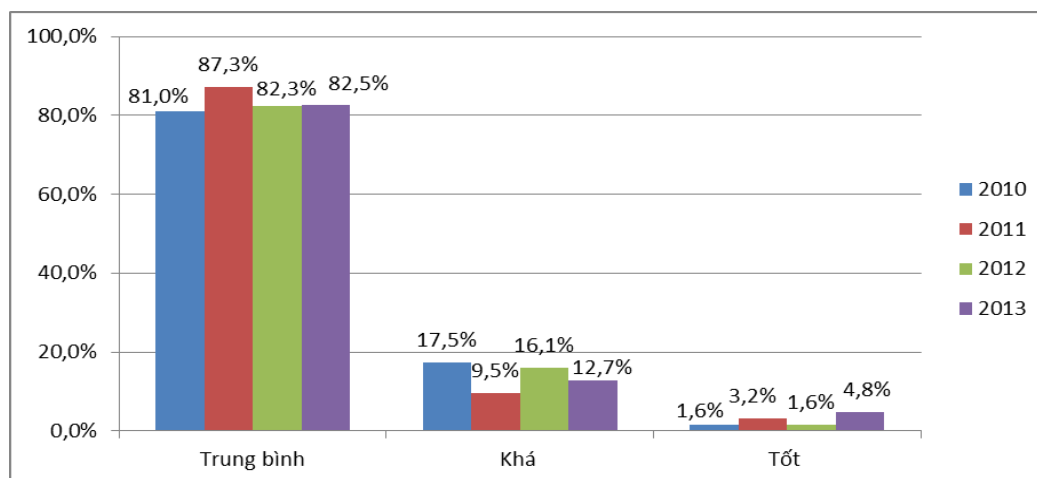
Bảng 2.1 Xếp hạng mức độ Ứng dụng CNTT tổng thể của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 1000)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 706)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 631)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 315)
MỨC TỐT					
1	TP. Đà Nẵng	01 (864,78)	01 (575,82)	01 (515,14)	02 (245,53)
2	TP. Hà Nội	02 (827,55)	02 (540,75)	19 (354,68)	09 (213,84)
3	Nghệ An	03 (817,13)	05 (511,06)	52 (264,95)	41 (155,80)
MỨC KHÁ					
4	Lào Cai	04 (762,56)	08 (503,18)	05 (437,14)	12 (208,44)
5	Thừa Thiên - Huế	05 (761,32)	07 (506,36)	03 (471,86)	01 (269,42)
6	Thanh Hóa	06 (759,70)	03 (525,21)	04 (447,67)	28 (171,87)
7	Hà Tĩnh	07 (730,12)	09 (475,63)	12 (382,34)	30 (170,22)
8	Bà Rịa - Vũng Tàu	08 (703,34)	11 (462,20)	20 (352,28)	15 (191,98)
9	TP. Hải Phòng	09 (673,97)	10 (475,26)	09 (403,54)	10 (213,27)
10	Lâm Đồng	10 (669,07)	17 (405,32)	30 (321,81)	37 (159,30)
11	TP. Hồ Chí Minh	11 (666,32)	04 (517,43)	08 (413,55)	04 (225,88)
MỨC TRUNG BÌNH					
12	Quảng Bình	12 (648,70)	40 (339,08)	21 (352,15)	08 (216,09)
13	Bình Dương	13 (646,56)	24 (385,81)	24 (342,50)	33 (164,49)
14	Bình Thuận	14 (637,78)	14 (417,55)	32 (318,23)	36 (159,33)
15	Hà Giang	15 (632,75)	28 (380,99)	62 (214,40)	62 (78,01)
16	An Giang	16 (631,00)	06 (506,61)	02 (513,90)	11 (210,51)
17	Bắc Ninh	17 (625,57)	19 (395,79)	25 (342,47)	44 (150,38)
18	Đồng Tháp	18 (619,21)	21 (392,32)	10 (395,37)	20 (187,31)
19	Long An	20 (604,03)	27 (383,57)	15 (372,10)	07 (219,18)
20	Bình Phước	19 (603,44)	12 (431,57)	06 (433,58)	55 (133,65)
21	Bắc Giang	21 (599,25)	16 (408,03)	23 (344,59)	17 (190,10)
22	Khánh Hòa	22 (596,03)	18 (404,63)	22 (349,37)	50 (137,22)
23	Đồng Nai	23 (590,17)	15 (414,80)	07 (427,04)	03 (241,61)
24	Thái Bình	24 (581,60)	48 (322,14)	39 (303,86)	53 (134,04)
25	Trà Vinh	25 (576,19)	13 (418,80)	13 (372,50)	25 (178,19)
26	Thái Nguyên	26 (574,42)	29 (376,17)	41 (298,73)	22 (180,54)
27	Quảng Nam	27 (574,04)	20 (393,07)	49 (280,58)	26 (176,66)

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 1000)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 706)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 631)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 315)
28	Bình Định	28 (560,97)	26 (385,09)	37 (306,16)	58 (122,43)
29	Vĩnh Long	29 (558,35)	22 (388,74)	11 (386,75)	13 (203,32)
30	Lạng Sơn	30 (555,41)	51 (308,91)	48 (281,70)	46 (149,00)
31	Hậu Giang	31 (554,63)	23 (387,83)	18 (369,76)	05 (221,51)
32	Tây Ninh	32 (553,80)	47 (323,21)	46 (285,11)	21 (184,19)
33	TP. Cần Thơ	33 (550,27)	31 (373,82)	27 (326,96)	23 (180,01)
34	Quảng Trị	34 (540,41)	44 (333,87)	36 (306,43)	14 (202,10)
35	Đắk Lắk	35 (534,83)	42 (336,17)	51 (267,20)	48 (143,95)
36	Vĩnh Phúc	36 (532,89)	41 (337,53)	33 (317,54)	42 (155,54)
37	Phú Thọ	37 (524,49)	32 (365,96)	17 (370,05)	24 (179,22)
38	Hà Nam	38 (523,40)	45 (333,21)	16 (371,91)	18 (189,35)
39	Hưng Yên	39 (517,15)	56 (285,55)	56 (239,74)	49 (138,29)
40	Nam Định	40 (516,37)	36 (351,23)	28 (326,58)	47 (147,75)
41	Bắc Kạn	41 (511,25)	25 (385,10)	26 (341,95)	27 (172,93)
42	Yên Bái	42 (497,59)	34 (359,85)	14 (372,35)	06 (220,16)
43	Ninh Thuận	43 (495,96)	62 (242,93)	55 (246,71)	56 (128,25)
44	Bến Tre	44 (492,70)	43 (335,71)	61 (214,70)	19 (188,98)
45	Hòa Bình	45 (491,41)	54 (304,81)	40 (303,39)	40 (157,07)
46	Tiền Giang	46 (472,33)	57 (281,06)	44 (290,88)	31 (170,12)
47	Hải Dương	47 (467,55)	33 (364,78)	43 (291,67)	38 (158,67)
48	Quảng Ninh	48 (465,94)	35 (353,72)	31 (319,81)	16 (190,42)
49	Kiên Giang	49 (464,37)	49 (316,41)	29 (323,93)	32 (169,70)
50	Gia Lai	50 (463,98)	52 (307,60)	35 (311,38)	45 (150,19)
51	Bạc Liêu	51 (451,39)	46 (329,85)	58 (227,44)	51 (136,57)
52	Tuyên Quang	52 (447,88)	58 (275,93)	54 (252,23)	35 (159,80)
53	Quảng Ngãi	53 (443,59)	37 (349,92)	34 (314,95)	34 (164,15)
54	Phú Yên	54 (438,65)	30 (374,52)	45 (285,12)	57 (128,12)
55	Đắk Nông	55 (431,91)	39 (346,62)	59 (223,91)	63 (33,67)
56	Sóc Trăng	56 (425,59)	50 (315,66)	50 (271,87)	43 (151,57)
57	Ninh Bình	57 (421,69)	53 (306,44)	38 (305,71)	60 (102,60)
58	Cao Bằng	58 (420,18)	60 (257,30)	63 (174,05)	59 (107,41)
59	Cà Mau	59 (408,72)	55 (291,80)	53 (262,23)	39 (157,07)
60	Điện Biên	60 (400,61)	59 (258,50)	57 (228,46)	61 (95,05)
61	Kon Tum	61 (375,02)	38 (347,21)	42 (298,49)	29 (170,25)
62	Lai Châu	62 (336,80)	61 (250,80)	60 (218,65)	54 (133,74)
63	Sơn La	63 (298,33)	-	47 (284,44)	52 (135,94)

* *Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.*

Hình 2.1 Biểu đồ tỉ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo Mức độ ứng dụng CNTT tổng thể giai đoạn 2010-2013



Bảng 2.2 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

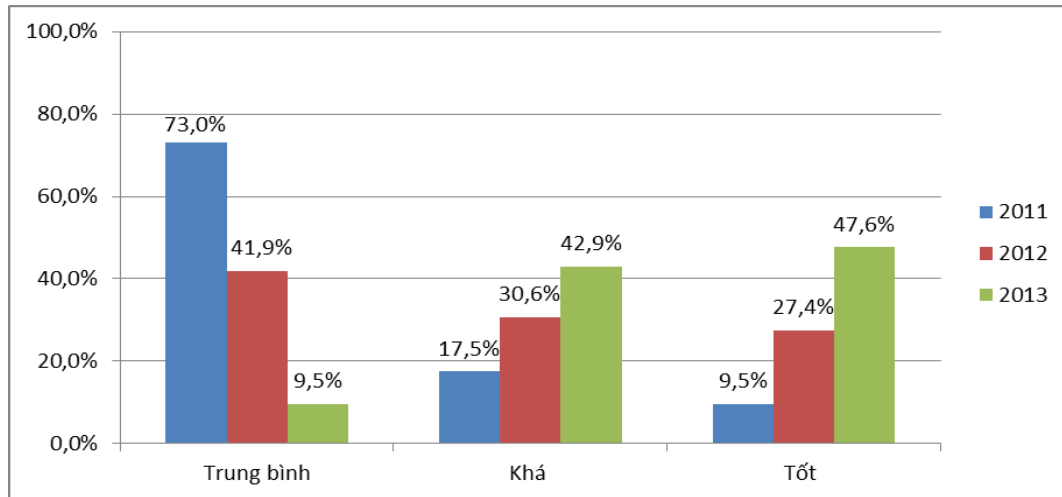
TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 60)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 60)
MỨC TỐT				
1	Thừa Thiên - Huế	01 (100,00)	07 (56,55)	03 (51,50)
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	01 (100,00)	14 (50,57)	17 (39,74)
3	Hà Tĩnh	03 (99,73)	03 (58,17)	06 (48,37)
4	Nghệ An	04 (99,64)	02 (59,70)	21 (37,74)
5	TP. Đà Nẵng	05 (99,43)	06 (56,81)	09 (45,85)
6	Lào Cai	06 (99,26)	08 (54,86)	01 (54,96)
7	TP. Hà Nội	07 (97,00)	05 (56,96)	25 (36,26)
8	Bình Phước	08 (94,69)	23 (44,57)	11 (44,18)
9	TP. Hải Phòng	09 (93,79)	09 (52,58)	16 (39,87)
10	Thái Nguyên	10 (93,64)	35 (39,59)	56 (24,51)
11	TP. Hồ Chí Minh	11 (93,59)	10 (52,44)	12 (43,59)
12	Bình Dương	12 (93,15)	18 (46,92)	05 (50,10)
13	Thanh Hóa	13 (92,28)	04 (57,21)	02 (52,52)
14	Trà Vinh	14 (90,89)	01 (60,00)	08 (47,27)
15	Bắc Ninh	15 (90,56)	13 (51,42)	34 (34,52)
16	Thái Bình	16 (90,46)	43 (36,57)	18 (38,52)
17	Bình Thuận	17 (88,12)	22 (44,92)	28 (36,18)
18	Long An	18 (87,43)	29 (42,61)	27 (36,19)
19	Hưng Yên	19 (87,33)	26 (42,87)	60 (20,06)
20	Lâm Đồng	20 (86,80)	27 (42,81)	46 (27,99)
21	Bắc Giang	21 (85,12)	28 (42,65)	38 (32,47)
22	Hải Dương	22 (84,21)	17 (48,42)	10 (44,63)

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 60)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 60)
23	Quảng Nam	23 (84,16)	16 (49,22)	30 (35,94)
24	Kiên Giang	24 (84,00)	15 (50,01)	04 (50,73)
25	Lạng Sơn	25 (83,57)	46 (35,08)	41 (31,22)
26	An Giang	26 (83,13)	12 (52,06)	13 (41,52)
27	Đồng Tháp	27 (81,97)	24 (44,57)	14 (40,65)
28	Tây Ninh	28 (81,39)	40 (38,23)	23 (37,13)
29	Đắk Lắk	29 (80,53)	47 (34,91)	51 (25,18)
30	Cà Mau	30 (80,50)	61 (22,87)	53 (24,94)
MỨC KHÁ				
31	Tiền Giang	31 (79,37)	42 (37,27)	49 (27,36)
32	Hà Nam	32 (79,17)	45 (35,51)	42 (30,11)
33	Đồng Nai	33 (78,87)	21 (46,51)	07 (47,84)
34	Vĩnh Phúc	34 (78,65)	20 (46,63)	43 (30,04)
35	Hà Giang	35 (78,32)	38 (38,68)	50 (26,48)
36	Quảng Ngãi	36 (77,52)	39 (38,41)	40 (32,09)
37	Quảng Bình	37 (76,85)	41 (37,80)	20 (38,09)
38	TP. Cần Thơ	38 (76,34)	36 (39,50)	19 (38,27)
39	Vĩnh Long	39 (75,07)	30 (42,46)	26 (36,23)
40	Sóc Trăng	40 (74,82)	33 (41,53)	36 (33,38)
41	Khánh Hòa	41 (74,73)	32 (41,79)	35 (34,19)
42	Hậu Giang	42 (74,26)	60 (23,64)	47 (27,63)
43	Bắc Kạn	43 (73,34)	11 (52,25)	15 (40,21)
44	Yên Bái	44 (73,28)	44 (36,41)	44 (29,16)
45	Ninh Thuận	45 (73,13)	58 (26,64)	33 (34,55)
46	Đắk Nông	46 (72,60)	52 (32,46)	55 (24,59)
47	Điện Biên	47 (72,56)	53 (32,37)	54 (24,85)
48	Quảng Trị	48 (72,27)	54 (31,81)	48 (27,55)
49	Hòa Bình	49 (71,95)	55 (31,21)	57 (23,92)
50	Phú Thọ	50 (69,89)	56 (30,34)	24 (36,92)
51	Quảng Ninh	51 (69,42)	19 (46,82)	52 (25,18)
52	Bình Định	52 (68,60)	48 (34,67)	39 (32,25)
53	Nam Định	53 (68,36)	49 (33,90)	22 (37,69)
54	Gia Lai	54 (67,79)	25 (44,22)	32 (35,42)
55	Bến Tre	55 (67,41)	37 (38,74)	61 (17,09)
56	Phú Yên	56 (66,89)	31 (41,93)	37 (32,88)
57	Bạc Liêu	57 (66,39)	51 (32,88)	62 (16,87)
MỨC TRUNG BÌNH				
58	Cao Bằng	58 (64,20)	34 (39,85)	63 (11,28)
59	Tuyên Quang	59 (61,26)	62 (17,46)	58 (23,09)
60	Sơn La	60 (56,48)	63 (0,00)	29 (36,09)

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 60)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 60)
61	Kon Tum	61 (52,52)	50 (33,03)	31 (35,68)
62	Lai Châu	62 (46,39)	59 (24,61)	59 (20,31)
63	Ninh Bình	63 (32,88)	57 (28,04)	45 (28,27)

* *Ghi chú: Dấu ‘ - ‘ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.*

Hình 2.2 Biểu đồ tỉ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo tiêu chí thành phần về Hạ tầng kỹ thuật CNTT giai đoạn 2011-2013



Bảng 2.3 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

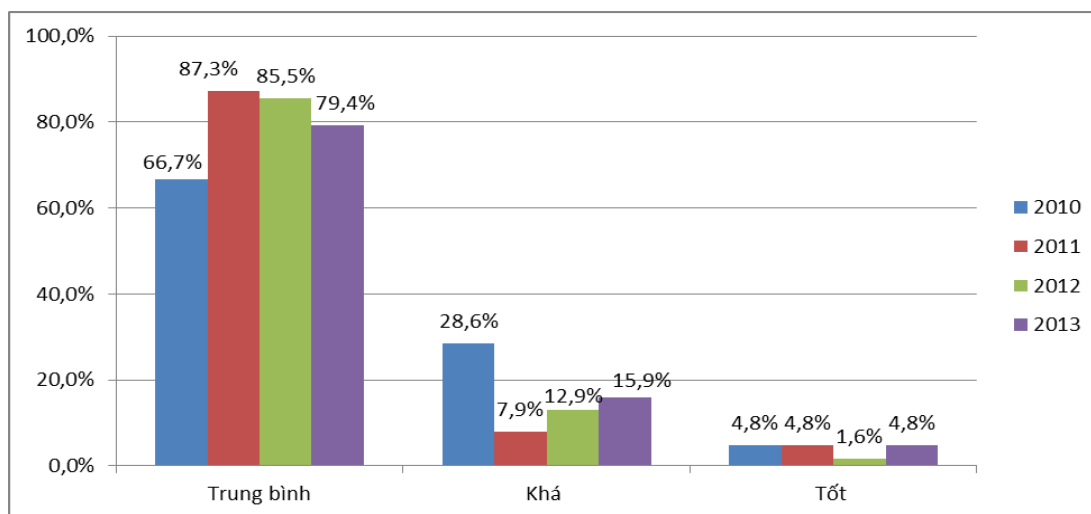
TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 250)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 170)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 170)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 60)
MỨC TỐT					
1	TP. Hà Nội	01 (229,38)	04 (131,18)	11 (107,51)	30 (34,00)
2	TP. Đà Nẵng	02 (223,97)	01 (139,85)	01 (141,66)	02 (51,35)
3	Nghệ An	03 (212,05)	02 (133,59)	24 (95,78)	03 (50,20)
MỨC KHÁ					
4	Lào Cai	04 (193,55)	06 (121,83)	05 (130,51)	10 (43,52)
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	05 (192,78)	09 (113,93)	14 (103,42)	06 (46,96)
6	Thanh Hóa	06 (186,34)	07 (121,37)	04 (134,72)	31 (33,00)
7	An Giang	07 (176,97)	08 (119,65)	03 (139,25)	28 (34,42)
8	Đồng Tháp	08 (176,64)	10 (108,21)	12 (107,24)	09 (43,81)
9	Thừa Thiên - Huế	09 (175,82)	05 (127,33)	06 (124,30)	01 (52,13)
10	Bình Thuận	10 (175,12)	13 (102,49)	19 (99,30)	37 (31,44)
11	Long An	11 (175,06)	14 (98,34)	25 (94,83)	42 (29,43)
12	TP. Hồ Chí Minh	12 (164,77)	03 (133,28)	02 (139,90)	04 (47,22)
13	Lâm Đồng	13 (164,76)	18 (94,60)	16 (102,83)	23 (37,48)

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 250)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 170)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 170)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 60)
MỨC TRUNG BÌNH					
14	Khánh Hòa	14 (158,60)	25 (86,40)	46 (71,63)	43 (29,07)
15	Hà Tĩnh	15 (158,35)	12 (104,64)	09 (108,69)	29 (34,02)
16	TP. Hải Phòng	16 (156,76)	20 (92,18)	07 (114,02)	07 (45,44)
17	Bắc Ninh	17 (146,54)	28 (81,51)	10 (107,90)	12 (41,12)
18	Bình Dương	18 (144,82)	33 (78,28)	34 (83,70)	47 (27,66)
19	TP. Cần Thơ	19 (141,32)	27 (84,80)	30 (90,16)	35 (32,02)
20	Quảng Nam	20 (141,17)	21 (91,02)	54 (60,11)	41 (29,44)
21	Đồng Nai	21 (138,04)	29 (81,03)	13 (105,36)	18 (39,61)
22	Trà Vinh	22 (137,03)	11 (105,10)	22 (96,41)	11 (43,19)
23	Bến Tre	23 (135,54)	36 (75,95)	31 (88,13)	05 (47,15)
24	Quảng Bình	24 (135,10)	54 (51,01)	17 (101,84)	13 (40,57)
25	Thái Bình	25 (133,66)	41 (73,90)	29 (91,65)	39 (30,93)
26	Vĩnh Long	26 (131,11)	23 (88,36)	08 (112,00)	26 (36,34)
27	Hà Giang	27 (130,44)	32 (78,88)	57 (47,11)	63 (8,79)
28	Bắc Kạn	28 (129,85)	15 (96,93)	26 (94,75)	19 (39,43)
29	Nam Định	29 (128,41)	22 (90,05)	28 (91,73)	25 (36,80)
30	Hà Nam	30 (125,20)	44 (72,32)	15 (103,00)	16 (39,82)
31	Hậu Giang	31 (123,68)	26 (86,20)	21 (96,64)	27 (34,80)
32	Quảng Trị	32 (121,20)	40 (73,94)	35 (81,80)	22 (38,40)
33	Quảng Ninh	33 (120,89)	16 (95,44)	38 (80,78)	15 (40,17)
34	Bắc Giang	34 (120,88)	17 (94,71)	18 (99,41)	08 (44,38)
35	Tây Ninh	35 (118,33)	37 (75,54)	39 (78,83)	36 (31,50)
36	Hòa Bình	36 (118,33)	59 (42,14)	41 (77,24)	51 (26,06)
37	Tuyên Quang	37 (115,78)	58 (42,60)	37 (81,50)	49 (26,90)
38	Bình Phước	38 (114,85)	30 (80,69)	27 (91,76)	62 (9,04)
39	Thái Nguyên	39 (111,28)	53 (51,18)	42 (76,50)	20 (39,22)
40	Tiền Giang	40 (108,61)	51 (53,21)	50 (63,15)	33 (32,30)
41	Lạng Sơn	41 (106,60)	35 (76,13)	33 (83,82)	24 (37,32)
42	Kiên Giang	42 (106,39)	48 (64,65)	20 (98,57)	21 (39,09)
43	Ninh Bình	43 (106,34)	45 (71,03)	23 (95,94)	54 (22,56)
44	Bình Định	44 (104,20)	46 (67,83)	43 (73,58)	40 (30,03)
45	Hưng Yên	45 (103,85)	61 (38,49)	60 (42,69)	52 (24,70)
46	Đắk Lắk	46 (102,72)	24 (88,24)	45 (71,81)	48 (27,43)
47	Vĩnh Phúc	47 (101,22)	38 (74,29)	36 (81,73)	45 (28,80)
48	Ninh Thuận	48 (95,65)	56 (45,64)	58 (44,98)	57 (21,60)
49	Cà Mau	49 (92,99)	47 (65,49)	49 (63,38)	38 (31,00)
50	Đắk Nông	50 (91,16)	50 (57,17)	62 (35,59)	59 (17,67)
51	Hải Dương	51 (90,34)	19 (94,31)	47 (70,97)	44 (29,06)

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 250)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 170)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 170)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 60)
52	Kon Tum	52 (88,00)	42 (72,98)	52 (62,31)	50 (26,60)
53	Quảng Ngãi	53 (87,94)	34 (77,19)	40 (78,11)	17 (39,77)
54	Sóc Trăng	54 (86,60)	49 (63,68)	53 (61,01)	58 (19,41)
55	Cao Bằng	55 (84,83)	57 (43,15)	61 (42,14)	61 (12,50)
56	Yên Bái	56 (83,82)	52 (52,06)	44 (72,17)	32 (32,92)
57	Phú Thọ	57 (81,87)	43 (72,97)	32 (83,91)	34 (32,08)
58	Gia Lai	58 (73,02)	39 (74,10)	48 (69,48)	53 (23,29)
59	Phú Yên	59 (72,77)	31 (79,24)	59 (44,58)	55 (22,41)
60	Bạc Liêu	60 (71,62)	60 (39,41)	63 (31,86)	14 (40,35)
61	Điện Biên	61 (67,18)	55 (50,19)	55 (58,95)	60 (16,75)
62	Lai Châu	62 (64,75)	62 (35,39)	56 (51,87)	56 (22,21)
63	Son La	63 (44,52)	63 (0,00)	51 (62,75)	46 (28,05)

* *Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.*

Hình 2.3 Biểu đồ tỉ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ giai đoạn 2010-2013



Bảng 2.4 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

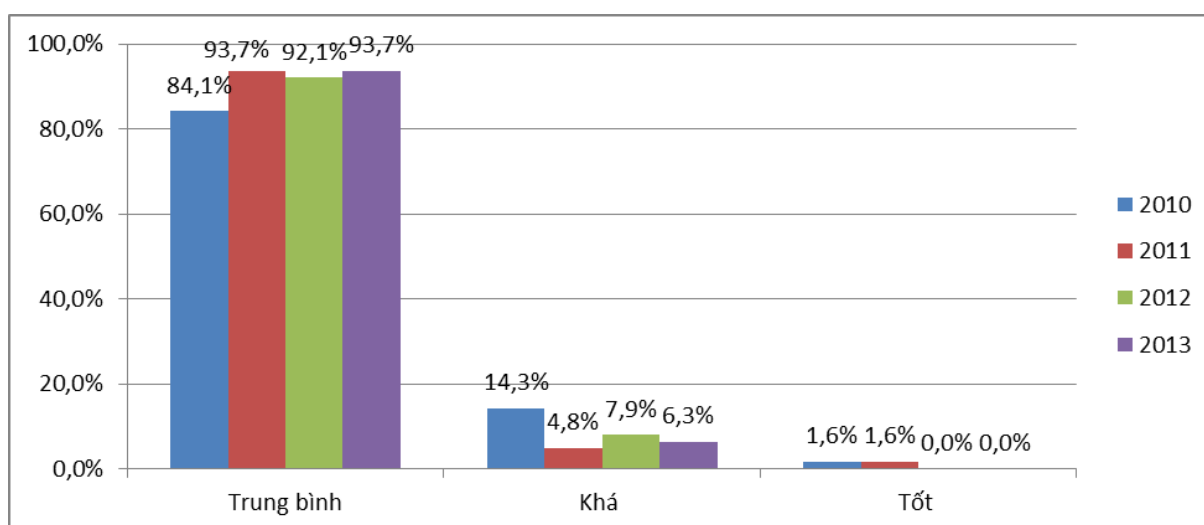
TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 400)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 280)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 280)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 215)
MỨC KHÁ					
1	TP. Đà Nẵng	01 (299,62)	04 (188,03)	02 (212,62)	05 (154,18)
2	Nghệ An	02 (271,44)	13 (157,77)	21 (136,43)	57 (76,60)
3	Thừa Thiên - Huế	03 (265,61)	05 (177,47)	03 (197,49)	01 (177,29)
4	TP. Hồ Chí Minh	04 (264,16)	12 (162,05)	12 (152,71)	07 (148,66)

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 400)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 280)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 280)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 215)
MỨC TRUNG BÌNH					
5	Quảng Bình	05 (249,20)	07 (170,21)	07 (169,78)	10 (138,52)
6	TP. Hà Nội	06 (243,34)	02 (201,28)	18 (137,63)	09 (143,84)
7	Thanh Hóa	07 (238,24)	09 (166,64)	09 (161,86)	34 (109,87)
8	TP. Hải Phòng	08 (236,42)	03 (192,50)	24 (134,78)	13 (127,83)
9	Lào Cai	09 (231,76)	14 (156,49)	14 (145,19)	14 (126,92)
10	Lâm Đồng	10 (223,26)	17 (153,31)	53 (106,12)	45 (100,82)
11	Hà Tĩnh	11 (222,79)	15 (154,88)	32 (126,00)	30 (114,20)
12	Bình Thuận	12 (222,54)	26 (143,39)	55 (103,61)	46 (99,89)
13	Bạc Liêu	13 (220,83)	16 (153,59)	15 (143,34)	58 (72,22)
14	Hậu Giang	14 (219,53)	20 (148,82)	16 (143,25)	02 (164,71)
15	Phú Thọ	15 (217,73)	11 (162,65)	11 (155,01)	18 (123,14)
16	Yên Bái	16 (215,00)	08 (168,70)	05 (174,36)	06 (153,24)
17	Trà Vinh	17 (213,72)	42 (131,50)	26 (131,15)	36 (107,00)
18	Bắc Giang	18 (212,71)	19 (151,80)	30 (126,25)	24 (119,72)
19	Bình Phước	19 (211,90)	06 (173,44)	04 (197,33)	42 (101,61)
20	Đắk Lắk	20 (210,50)	25 (143,49)	44 (117,30)	49 (90,52)
21	Bắc Ninh	21 (210,10)	37 (136,16)	35 (123,92)	53 (81,26)
22	Hòa Bình	22 (210,00)	23 (146,00)	40 (119,42)	32 (113,01)
23	Thái Nguyên	23 (208,50)	22 (146,00)	19 (137,39)	33 (112,32)
24	Khánh Hòa	24 (207,05)	21 (148,21)	08 (163,94)	55 (80,15)
25	Tây Ninh	25 (206,53)	32 (139,00)	43 (117,83)	12 (128,69)
26	Hải Dương	26 (204,77)	39 (134,05)	45 (116,14)	29 (115,61)
27	Bắc Kạn	27 (201,79)	24 (144,04)	28 (131,02)	26 (116,50)
28	Quảng Trị	28 (201,13)	36 (136,22)	46 (114,82)	15 (126,70)
29	Bình Dương	29 (200,80)	31 (139,33)	47 (114,36)	44 (100,83)
30	TP. Cần Thơ	30 (200,52)	27 (143,25)	37 (123,00)	23 (120,99)
31	Hà Giang	31 (200,00)	33 (139,00)	62 (89,37)	62 (55,22)
32	Hưng Yên	32 (199,77)	46 (126,54)	42 (118,14)	43 (101,59)
33	Đồng Nai	33 (199,65)	18 (152,29)	06 (170,20)	03 (163,00)
34	An Giang	34 (199,49)	01 (209,50)	01 (225,27)	08 (145,09)
35	Long An	35 (196,98)	55 (121,22)	20 (136,80)	04 (158,75)
36	Kiên Giang	36 (195,93)	54 (122,44)	54 (104,01)	35 (108,61)
37	Quảng Nam	37 (194,86)	28 (143,22)	31 (126,05)	17 (124,22)
38	Hà Nam	38 (192,89)	52 (122,89)	13 (147,75)	19 (122,53)
39	Lạng Sơn	39 (191,83)	51 (123,10)	61 (99,56)	52 (85,68)
40	Gia Lai	40 (191,72)	47 (126,08)	17 (143,05)	39 (104,90)
41	Bình Định	41 (191,66)	29 (141,54)	39 (119,87)	60 (67,40)
42	Lai Châu	42 (190,80)	30 (140,70)	59 (100,54)	40 (102,53)

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 400)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 280)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 280)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 215)
43	Bà Rịa - Vũng Tàu	43 (190,12)	10 (164,29)	38 (120,86)	21 (122,02)
44	Nam Định	44 (188,80)	38 (135,98)	34 (124,54)	48 (94,95)
45	Ninh Thuận	45 (188,59)	41 (131,72)	48 (114,09)	38 (106,65)
46	Phú Yên	46 (188,35)	45 (127,61)	36 (123,58)	56 (78,71)
47	Ninh Bình	47 (186,47)	43 (130,49)	41 (118,90)	59 (69,04)
48	Cao Bằng	48 (184,00)	48 (125,50)	58 (100,83)	54 (80,91)
49	Đắk Nông	49 (183,74)	40 (132,00)	56 (103,09)	-
50	Vĩnh Long	50 (183,50)	56 (120,32)	27 (131,03)	11 (129,98)
51	Vĩnh Phúc	51 (178,02)	34 (137,19)	25 (132,19)	37 (106,74)
52	Kon Tum	52 (174,50)	35 (136,50)	23 (134,98)	16 (124,65)
53	Điện Biên	53 (174,42)	61 (90,94)	63 (84,62)	61 (62,30)
54	Thái Bình	54 (174,28)	44 (127,77)	60 (99,70)	50 (87,11)
55	Quảng Ngãi	55 (171,50)	53 (122,50)	33 (125,27)	47 (97,38)
56	Sóc Trăng	56 (169,00)	50 (124,50)	22 (135,11)	27 (116,16)
57	Bến Tre	57 (166,50)	57 (120,04)	52 (110,33)	31 (113,83)
58	Cà Mau	58 (166,23)	49 (125,00)	57 (103,07)	25 (118,07)
59	Quảng Ninh	59 (162,63)	59 (116,72)	29 (126,56)	20 (122,25)
60	Tuyên Quang	60 (154,62)	58 (117,72)	50 (112,78)	28 (115,90)
61	Đồng Tháp	61 (152,75)	60 (116,38)	10 (156,53)	22 (121,50)
62	Tiền Giang	62 (145,62)	62 (88,00)	51 (110,58)	41 (101,82)
63	Sơn La	63 (138,89)	-	49 (113,47)	51 (86,89)

* *Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.*

Hình 2.4 Biểu đồ tỉ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp



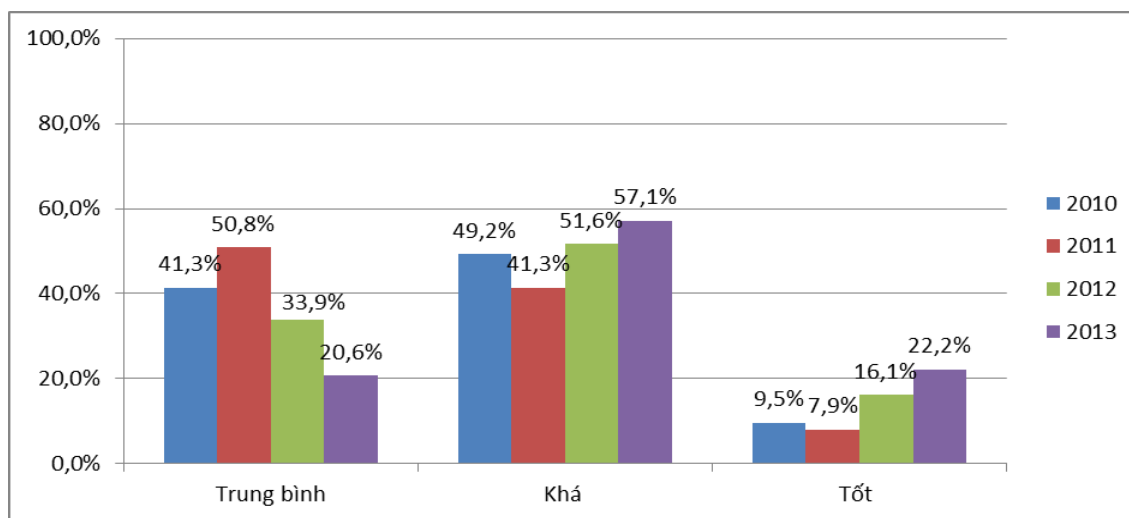
Bảng 2.4.1 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Website/Portal (cung cấp thông tin, chức năng hỗ trợ người sử dụng và công tác quản lý) của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Địa chỉ Website/Portal	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 240)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 160)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 140)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2009 (điểm tối đa: 85)	Xếp hạng 2008
MỨC TỐT								
1	Thừa Thiên - Huế	thuathienhue.gov.vn	01 (233,0)	02 (144,5)	01 (134,0)	01 (94,0)	03 (67,0)	5
2	Quảng Bình	quangbinh.gov.vn	02 (221,5)	03 (141,0)	02 (117,5)	02 (91,5)	01 (77,0)	1
3	Nghệ An	nghean.gov.vn	03 (221,0)	09 (131,0)	16 (99,0)	30 (69,0)	17 (56,0)	19
4	TP. Đà Nẵng	danang.gov.vn	04 (220,0)	04 (138,0)	17 (98,0)	10 (78,0)	06 (65,0)	13
5	TP. Hà Nội	hanoi.gov.vn	05 (211,8)	05 (137,0)	18 (97,5)	08 (79,0)	07 (63,0)	3
6	Lào Cai	laocai.gov.vn	06 (207,0)	11 (127,5)	22 (95,5)	08 (79,0)	04 (66,0)	3
7	Thanh Hóa	thanhhoa.gov.vn	07 (205,5)	07 (133,0)	12 (101,0)	27 (72,5)	45 (41,0)	44
8	TP. Hải Phòng	haiphong.gov.vn	08 (203,0)	01 (150,0)	20 (96,0)	10 (78,0)	07 (63,0)	13
9	Lâm Đồng	lamdong.gov.vn	09 (202,5)	15 (121,0)	50 (75,0)	53 (56,0)	43 (43,0)	36
10	Hà Tĩnh	hatinh.gov.vn	10 (201,5)	12 (127,0)	31 (91,5)	53 (56,0)	45 (41,0)	42
11	Bình Thuận	binhthuan.gov.vn	11 (200,0)	22 (117,5)	54 (71,0)	48 (57,5)	22 (54,0)	23
12	Hậu Giang	haugiang.gov.vn	12 (198,5)	18 (120,5)	25 (94,5)	10 (78,0)	21 (55,0)	19
13	Phú Thọ	phutho.gov.vn	13 (195,5)	07 (133,0)	09 (106,3)	17 (77,5)	09 (62,0)	29
14	Yên Bái	yenbai.gov.vn	14 (195,0)	06 (135,5)	04 (116,5)	20 (76,0)	15 (58,0)	34
MỨC KHÁ								
15	TP. Hồ Chí Minh	hochiminhcity.gov.vn	15 (191,5)	35 (110,5)	13 (100,5)	22 (75,0)	02 (72,0)	2
16	Bình Phước	binhphuoc.gov.vn	16 (190,5)	10 (130,5)	24 (95,0)	44 (59,0)	04 (66,0)	48
17	Đắk Lắk	daklak.gov.vn	17 (190,5)	25 (114,5)	36 (85,0)	28 (71,0)	34 (47,0)	52
18	Hòa Bình	hoabinh.gov.vn	18 (190,0)	15 (121,0)	40 (82,0)	05 (82,0)	- (-)	-
19	Bắc Ninh	bacninh.gov.vn	19 (190,0)	38 (107,0)	28 (93,5)	40 (61,0)	- (-)	-
20	Thái Nguyên	thainguyen.gov.vn	20 (188,5)	15 (121,0)	10 (103,0)	03 (83,0)	58 (26,0)	54
21	Bạc Liêu	baclieu.gov.vn	21 (185,5)	14 (123,5)	30 (91,5)	36 (65,5)	41 (44,0)	27
22	Bắc Giang	backan.gov.vn	22 (185,0)	23 (115,5)	46 (77,5)	23 (73,5)	27 (53,0)	29
23	Hải Dương	haiduong.gov.vn	23 (184,0)	36 (107,5)	41 (81,5)	23 (73,5)	45 (41,0)	13
24	Khánh Hòa	khanhhoa.gov.vn	24 (183,8)	19 (119,0)	05 (113,3)	25 (73,0)	36 (46,0)	21
25	Tây Ninh	tayninh.gov.vn	25 (183,5)	27 (114,0)	47 (77,3)	04 (82,5)	27 (53,0)	7
26	Hà Giang	hagiang.gov.vn	26 (180,0)	27 (114,0)	62 (55,0)	57 (52,5)	58 (26,0)	36
27	Bắc Kạn	bacgiang.gov.vn	27 (178,5)	23 (115,5)	26 (93,5)	37 (63,5)	55 (29,0)	56
28	TP. Cần Thơ	cantho.gov.vn	28 (177,0)	20 (118,3)	35 (87,5)	34 (66,5)	27 (53,0)	42
29	Quảng Trị	quangtri.gov.vn	29 (176,0)	33 (111,0)	43 (79,5)	42 (60,0)	32 (50,0)	36
30	Bình Dương	binhduong.gov.vn	30 (174,0)	30 (113,0)	43 (79,5)	55 (54,0)	31 (51,0)	29
31	Kiên Giang	kiengiang.gov.vn	31 (174,0)	52 (97,0)	59 (61,5)	52 (56,5)	51 (39,0)	50
32	Hưng Yên	hungyen.gov.vn	32 (173,0)	50 (98,0)	38 (83,0)	38 (63,0)	17 (56,0)	10
33	Quảng Nam	quangnam.gov.vn	33 (172,5)	21 (118,0)	32 (90,5)	10 (78,0)	34 (47,0)	24
34	Long An	longan.gov.vn	34 (171,8)	54 (96,0)	11 (101,3)	25 (73,0)	22 (54,0)	36
35	Đồng Nai	dongnai.gov.vn	35 (171,5)	27 (114,0)	06 (111,0)	06 (80,0)	11 (61,0)	6
36	Gia Lai	gialai.gov.vn	36 (171,0)	48 (99,8)	08 (106,5)	45 (58,5)	22 (54,0)	11

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Địa chỉ Website/Portal	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 240)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 160)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 140)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2009 (điểm tối đa: 85)	Xếp hạng 2008
37	Lạng Sơn	langson.gov.vn	37 (170,0)	55 (95,0)	57 (64,0)	56 (53,0)	41 (44,0)	52
38	Nam Định	namdinh.gov.vn	38 (168,5)	42 (105,0)	37 (84,0)	50 (57,0)	12 (60,0)	27
39	Bình Định	binhdinh.gov.vn	39 (168,0)	33 (111,0)	51 (74,5)	48 (57,5)	30 (52,0)	9
40	Phú Yên	ninhbinh.gov.vn	40 (167,5)	43 (101,5)	33 (89,5)	61 (44,5)	50 (40,0)	49
41	Hà Nam	hanam.gov.vn	41 (166,5)	52 (97,0)	07 (108,0)	20 (76,0)	17 (56,0)	-
42	Cao Bằng	caobang.gov.vn	42 (164,0)	46 (100,5)	56 (65,5)	58 (49,5)	57 (27,0)	51
43	Lai Châu	laichau.gov.vn	43 (163,5)	36 (107,5)	58 (62,5)	59 (47,5)	43 (43,0)	-
44	Trà Vinh	travinh.gov.vn	44 (163,5)	40 (106,5)	19 (96,5)	31 (68,5)	17 (56,0)	17
45	Bà Rịa - Vũng Tàu	congthongtin.baria-vungtau.gov.vn	45 (162,0)	13 (126,0)	63 (52,5)	62 (42,5)	53 (30,0)	13
46	Vĩnh Long	vinhlong.gov.vn	46 (162,0)	57 (92,0)	21 (96,0)	10 (78,0)	38 (45,0)	36
47	Đắk Nông	daknong.gov.vn	47 (161,5)	38 (107,0)	55 (68,5)			
48	Ninh Thuận	ninhthuan.gov.vn	48 (161,0)	40 (106,5)	45 (78,8)	10 (78,0)	12 (60,0)	17
49	Ninh Bình	phuyen.gov.vn	49 (159,0)	43 (101,5)	39 (82,8)	40 (61,0)	38 (45,0)	24
50	Vĩnh Phúc	vinhphuc.gov.vn	50 (157,8)	31 (111,8)	27 (93,5)	32 (67,0)	22 (54,0)	32
MỨC TRUNG BÌNH								
51	Kon Tum	kontum.gov.vn	51 (154,5)	32 (111,5)	14 (100,0)	07 (79,5)	45 (41,0)	34
52	Thái Bình	thaibinh.gov.vn	52 (153,0)	45 (101,0)	60 (61,0)	60 (47,0)	53 (30,0)	44
53	Điện Biên	dienbien.gov.vn	53 (152,8)	61 (65,5)	61 (57,5)	47 (58,0)	36 (46,0)	-
54	Quảng Ngãi	quangngai.gov.vn	54 (151,5)	51 (97,5)	34 (88,5)	38 (63,0)	22 (54,0)	44
55	Sóc Trăng	soctrang.gov.vn	55 (149,0)	49 (99,5)	15 (100,0)	29 (70,0)	45 (41,0)	-
56	An Giang	angiang.gov.vn	56 (148,5)	25 (114,5)	23 (95,5)	17 (77,5)	09 (62,0)	21
57	Bến Tre	bentre.gov.vn	57 (146,5)	58 (91,5)	51 (74,5)	32 (67,0)	16 (57,0)	8
58	Cà Mau	camau.gov.vn	58 (145,0)	47 (100,0)	53 (71,5)	50 (57,0)	52 (34,0)	36
59	Quảng Ninh	quangninh.gov.vn ; halong.gov.vn	59 (142,0)	58 (91,5)	29 (92,0)	10 (78,0)	38 (45,0)	11
60	Tuyên Quang	tuyenquang.gov.vn	60 (134,5)	56 (92,5)	48 (76,5)	34 (66,5)	60 (25,0)	47
61	Đồng Tháp	dongthap.gov.vn	61 (118,0)	60 (88,5)	03 (117,5)	19 (76,5)	14 (59,0)	24
62	Sơn La	sonla.gov.vn	62 (117,0)	63 (48,0)	42 (81,0)	45 (58,5)	55 (29,0)	54
63	Tiền Giang	tiengiang.gov.vn	63 (115,5)	62 (63,0)	49 (76,0)	42 (60,0)	33 (49,0)	32

* Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.

Hình 2.5 Biểu đồ tỉ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo tiêu chí thành phần về Website/Portal giai đoạn 2010-2013



Bảng 2.4.2 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 160)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 120)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 120)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 80)	Xếp hạng 2009 (điểm tối đa: 80)	Xếp hạng 2008 (điểm tối đa: 80)
1	TP. Đà Nẵng	01 (79,62)	04 (50,03)	02 (95,62)	28 (41,18)	42 (2,38)	34 (24,00)
3	TP. Hồ Chí Minh	02 (72,66)	03 (51,55)	10 (41,63)	18 (44,50)	01 (80,00)	06 (71,00)
2	TP. Hà Nội	03 (62,42)	02 (64,28)	22 (30,47)	08 (61,96)	03 (59,05)	01 (80,00)
4	An Giang	04 (50,99)	01 (95,00)	01 (120,00)	07 (63,35)	47 (1,29)	-
5	Nghệ An	05 (50,44)	32 (26,77)	16 (37,30)	57 (6,88)	16 (39,90)	17 (52,00)
6	Trà Vinh	06 (50,22)	50 (25,00)	44 (25,00)	41 (34,88)	23 (33,11)	43 (7,00)
7	Bạc Liêu	07 (35,33)	17 (30,09)	09 (42,09)	58 (4,16)	42 (3,17)	38 (17,00)
8	Đồng Tháp	08 (34,75)	30 (27,88)	25 (29,10)	27 (41,70)	06 (50,86)	05 (73,00)
9	TP. Hải Phòng	09 (33,42)	06 (42,50)	29 (28,42)	23 (43,50)	11 (43,85)	-
10	Thanh Hóa	10 (32,74)	10 (33,64)	06 (51,65)	40 (35,45)	09 (48,54)	11 (63,00)
11	Thừa Thiên Huế	11 (32,61)	13 (32,97)	05 (52,34)	03 (75,14)	15 (40,02)	02 (78,00)
12	Tiền Giang	12 (30,12)	50 (25,00)	44 (25,00)	33 (37,83)	13 (40,96)	15 (56,00)
13	Đồng Nai	13 (28,15)	08 (38,29)	07 (48,92)	05 (70,25)	25 (29,96)	20 (47,00)
14	Bà Rịa - Vũng Tàu	14 (28,12)	07 (38,29)	04 (57,12)	06 (70,20)	39 (3,55)	08 (68,00)
15	Bắc Giang	15 (27,71)	09 (36,30)	12 (39,35)	17 (44,65)	26 (29,16)	13 (59,00)
16	Quảng Bình	16 (27,70)	19 (29,21)	15 (37,99)	25 (42,17)	18 (37,02)	04 (75,00)
17	Ninh Thuận	17 (27,59)	45 (25,22)	44 (25,00)	53 (22,09)	24 (31,84)	07 (70,00)
18	Ninh Bình	18 (27,47)	21 (28,99)	38 (26,37)	56 (7,19)	-	-
19	Lai Châu	19 (27,30)	11 (33,20)	31 (27,05)	11 (51,24)	41 (3,29)	-
20	Bình Dương	20 (26,80)	35 (26,33)	44 (25,00)	45 (33,15)	-	31 (30,00)
21	Hưng Yên	21 (26,77)	24 (28,54)	40 (25,68)	36 (36,44)	-	34 (24,00)
22	Hà Nam	22 (26,39)	38 (25,89)	23 (29,78)	24 (42,61)	10 (44,65)	16 (54,00)
23	Long An	23 (25,23)	44 (25,22)	40 (25,68)	01 (80,00)	36 (6,77)	33 (26,00)

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 160)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 120)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 120)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 80)	Xếp hạng 2009 (điểm tối đa: 80)	Xếp hạng 2008 (điểm tối đa: 80)
24	Quảng Trị	24 (25,13)	45 (25,22)	44 (25,00)	09 (60,89)	06 (53,51)	18 (50,00)
25	Lào Cai	25 (24,76)	21 (28,99)	16 (37,30)	44 (33,80)	27 (28,12)	25 (38,00)
26	Bình Định	26 (23,66)	16 (30,54)	18 (35,94)	55 (8,34)	37 (5,61)	10 (64,00)
27	TP. Cần Thơ	27 (23,52)	50 (25,00)	44 (25,00)	19 (44,18)	19 (36,31)	14 (57,00)
28	Khánh Hòa	28 (23,30)	19 (29,21)	11 (40,04)	59 (4,10)	46 (1,32)	12 (61,00)
29	Bắc Kạn	29 (23,29)	24 (28,54)	31 (27,05)	14 (47,74)	-	-
30	Tây Ninh	30 (23,03)	50 (25,00)	20 (31,15)	21 (44,08)	-	39 (16,00)
31	Bình Thuận	31 (22,54)	38 (25,89)	31 (27,05)	39 (35,97)	22 (33,76)	43 (7,00)
32	Quảng Nam	32 (22,36)	45 (25,22)	44 (25,00)	22 (44,05)	-	20 (47,00)
33	Đắk Nông	33 (22,24)	50 (25,00)	44 (25,00)	-	-	-
34	Phú Thọ	34 (22,23)	18 (29,65)	12 (39,35)	20 (44,10)	14 (40,82)	43 (7,00)
35	Kiên Giang	35 (21,93)	41 (25,44)	19 (33,20)	12 (50,35)	33 (11,51)	42 (9,00)
36	Sơn La	36 (21,89)	-	31 (27,05)	51 (27,56)	-	-
37	Lạng Sơn	37 (21,83)	29 (28,10)	44 (25,00)	47 (30,93)	32 (18,63)	34 (24,00)
38	Điện Biên	38 (21,67)	41 (25,44)	38 (26,37)	61 (3,40)	40 (3,43)	-
39	Vĩnh Long	39 (21,50)	27 (28,32)	44 (25,00)	15 (47,03)	-	-
40	Bình Phước	40 (21,40)	05 (42,94)	03 (92,66)	32 (38,75)	28 (26,19)	19 (49,00)
41	Hà Tĩnh	41 (21,29)	30 (27,88)	25 (29,10)	10 (56,00)	04 (56,08)	25 (38,00)
42	Thái Bình	42 (21,28)	32 (26,77)	25 (29,10)	34 (37,75)	30 (21,85)	24 (40,00)
43	Cà Mau	43 (21,23)	50 (25,00)	44 (25,00)	43 (33,93)	31 (19,67)	27 (37,00)
44	Hậu Giang	44 (21,03)	27 (28,32)	14 (38,67)	02 (78,67)	34 (9,39)	03 (77,00)
45	Phú Yên	45 (20,85)	37 (26,11)	29 (28,42)	46 (32,71)	49 (0,03)	43 (7,00)
46	Hải Dương	46 (20,77)	34 (26,55)	44 (25,00)	30 (40,37)	38 (5,06)	09 (66,00)
47	Lâm Đồng	47 (20,76)	14 (32,31)	23 (29,78)	35 (37,39)	20 (34,98)	20 (47,00)
48	Gia Lai	48 (20,72)	35 (26,33)	31 (27,05)	16 (45,31)	07 (50,11)	27 (37,00)
49	Quảng Ninh	49 (20,63)	45 (25,22)	44 (25,00)	38 (36,03)	02 (65,08)	-
50	Nam Định	50 (20,30)	15 (30,98)	20 (31,15)	37 (36,29)	12 (41,92)	-
51	Vĩnh Phúc	51 (20,27)	41 (25,44)	25 (29,10)	42 (34,07)	35 (9,21)	27 (37,00)
52	Tuyên Quang	52 (20,12)	45 (25,22)	40 (25,68)	13 (48,26)	48 (0,08)	34 (24,00)
53	Bắc Ninh	53 (20,10)	40 (25,66)	44 (25,00)	60 (3,87)	-	39 (16,00)
54	Yên Bái	54 (20,00)	11 (33,20)	08 (48,24)	04 (73,75)	21 (34,14)	-
55	Đắk Lắk	55 (20,00)	21 (28,99)	31 (27,05)	54 (18,12)	44 (1,88)	27 (37,00)
56	Bến Tre	56 (20,00)	24 (28,54)	40 (25,68)	31 (39,16)	45 (1,85)	39 (16,00)
57	Cao Bằng	57 (20,00)	50 (25,00)	44 (25,00)	49 (28,29)	-	-
58	Hòa Bình	58 (20,00)	50 (25,00)	31 (27,05)	50 (28,18)	-	-
59	Hà Giang	59 (20,00)	50 (25,00)	44 (25,00)	62 (0,92)	-	-
60	Kon Tum	60 (20,00)	50 (25,00)	44 (25,00)	29 (40,86)	17 (37,60)	23 (42,00)
61	Quảng Ngãi	61 (20,00)	50 (25,00)	44 (25,00)	48 (28,60)	29 (25,91)	21 (30,00)
62	Sóc Trăng	62 (20,00)	50 (25,00)	44 (25,00)	26 (42,12)	08 (49,37)	-
63	Thái Nguyên	63 (20,00)	50 (25,00)	44 (25,00)	52 (26,77)	-	-

* Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.

Bảng thống kê số lượng dịch vụ công trực tuyến và danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được trình bày chi tiết trong Phụ lục 3 và Phụ lục 4.

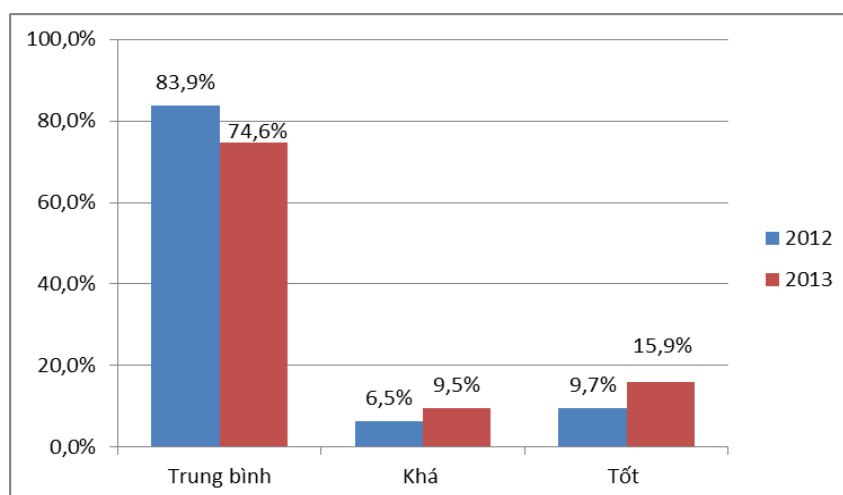
Bảng 2.5 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2013 (Điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2012 (Điểm tối đa: 76)
MỨC TỐT			
1	Thanh Hóa	01 (100,00)	01 (76,00)
2	Nghệ An	01 (100,00)	03 (72,00)
3	Lào Cai	01 (100,00)	05 (67,00)
4	Hà Tĩnh	04 (99,25)	09 (56,44)
5	TP. Đà Nẵng	05 (98,77)	01 (76,00)
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	06 (86,80)	29 (31,80)
7	Thừa Thiên - Huế	07 (85,90)	13 (46,00)
8	Hà Giang	08 (84,22)	14 (44,08)
9	TP. Hà Nội	09 (84,00)	11 (47,58)
10	Bình Định	10 (81,92)	07 (58,01)
MỨC KHÁ			
11	Lạng Sơn	11 (79,30)	52 (13,00)
12	Quảng Bình	12 (77,35)	42 (19,00)
13	Đồng Tháp	13 (73,25)	18 (41,16)
14	Bình Phước	14 (71,00)	19 (39,86)
15	Lâm Đồng	15 (66,25)	17 (42,01)
16	Bình Dương	16 (65,50)	36 (25,02)
MỨC TRUNG BÌNH			
17	Bến Tre	17 (64,24)	20 (39,27)
18	Bắc Giang	18 (62,91)	37 (24,23)
19	Tuyên Quang	19 (62,30)	26 (35,80)
20	Trà Vinh	20 (60,55)	31 (30,20)
21	TP. Hải Phòng	21 (60,00)	12 (46,00)
22	Thái Bình	22 (54,00)	55 (12,00)
23	Tây Ninh	23 (54,00)	57 (9,00)
24	Khánh Hòa	24 (52,99)	28 (31,99)
25	Phú Thọ	25 (52,00)	42 (19,00)
26	Bắc Ninh	26 (51,90)	22 (38,10)
27	Vĩnh Long	27 (51,30)	08 (56,50)
28	Quảng Nam	28 (50,45)	21 (39,10)
29	Thái Nguyên	29 (49,00)	04 (70,00)
30	Đồng Nai	30 (49,00)	15 (43,72)

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2013 (Điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2012 (Điểm tối đa: 76)
31	Bình Thuận	31 (49,00)	23 (37,75)
32	An Giang	32 (48,40)	49 (17,40)
33	Hung Yên	33 (47,55)	47 (18,90)
34	Hải Dương	34 (46,00)	42 (19,00)
35	Hà Nam	35 (46,00)	50 (14,00)
36	Long An	36 (45,00)	30 (30,56)
37	Đắk Lắk	37 (44,08)	61 (2,30)
38	Hòa Bình	38 (44,00)	42 (19,00)
39	Yên Bái	39 (43,05)	34 (25,80)
40	Vĩnh Phúc	40 (43,00)	48 (18,35)
41	Ninh Thuận	41 (43,00)	50 (14,00)
42	Nam Định	42 (42,90)	55 (12,00)
43	Gia Lai	43 (42,15)	42 (19,00)
44	TP. Hồ Chí Minh	44 (41,00)	24 (37,00)
45	TP. Cần Thơ	45 (39,00)	32 (26,70)
46	Quảng Ngãi	46 (39,00)	40 (21,00)
47	Bạc Liêu	47 (37,00)	06 (61,65)
48	Quảng Trị	48 (37,00)	35 (25,25)
49	Điện Biên	49 (36,60)	39 (21,15)
50	Tiền Giang	50 (28,00)	41 (20,58)
51	Bắc Kạn	51 (27,68)	57 (9,00)
52	Ninh Bình	52 (26,00)	38 (21,40)
53	Sơn La	53 (25,30)	-
54	Sóc Trăng	54 (25,00)	33 (26,13)
55	Hậu Giang	55 (23,69)	16 (42,45)
56	Kon Tum	56 (22,00)	27 (32,70)
57	Cà Mau	57 (19,00)	62 (1,00)
58	Quảng Ninh	58 (17,00)	59 (8,00)
59	Đắk Nông	59 (12,00)	10 (51,00)
60	Phú Yên	60 (11,67)	25 (36,75)
61	Lai Châu	61 (11,00)	52 (13,00)
62	Kiên Giang	62 (10,00)	52 (13,00)
63	Cao Bằng	63 (3,00)	60 (6,21)

* *Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.*

Hình 2.6 Tỷ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo tiêu chí thành phần về Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin giai đoạn 2012-2013



Bảng 2.6 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

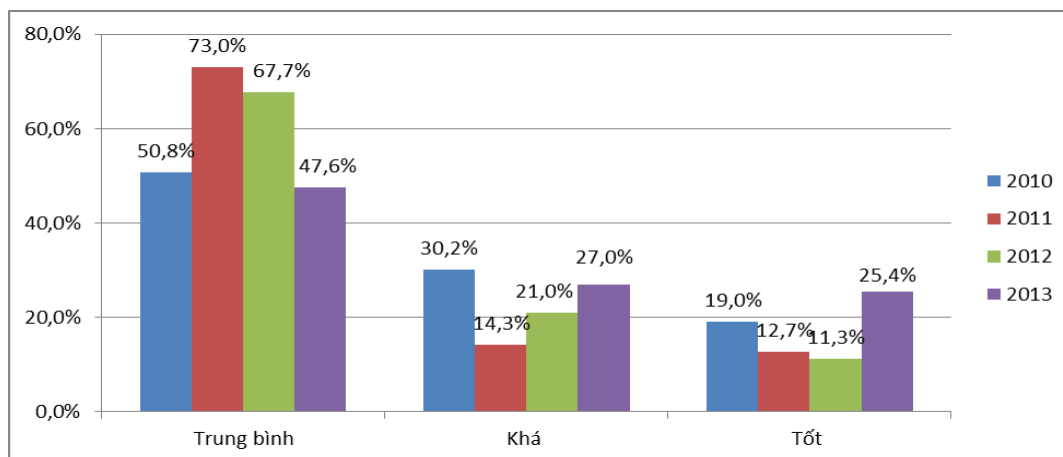
TT	Địa phương	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 60)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 66)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 40)
MỨC TỐT					
1	Bà Rịa - Vũng Tàu	01 (100,0)	04 (51,0)	21 (36,0)	36 (23,0)
2	Lào Cai	01 (100,0)	05 (50,0)	04 (57,0)	05 (38,0)
3	Hà Tĩnh	01 (100,0)	09 (46,0)	09 (51,0)	39 (22,0)
4	Hà Giang	01 (100,0)	13 (43,0)	60 (9,0)	56 (14,0)
5	TP. Đà Nẵng	05 (93,0)	01 (59,0)	02 (60,0)	01 (40,0)
6	Thanh Hóa	05 (93,0)	02 (52,0)	09 (51,0)	16 (29,0)
7	TP. Hà Nội	05 (93,0)	07 (48,0)	40 (24,0)	09 (36,0)
8	Đồng Nai	05 (93,0)	12 (44,0)	04 (57,0)	04 (39,0)
9	Bình Định	05 (93,0)	15 (40,0)	21 (39,0)	32 (25,0)
10	TP. Hải Phòng	05 (93,0)	21 (38,0)	01 (63,0)	01 (40,0)
11	Thừa Thiên - Huế	11 (92,0)	08 (47,0)	09 (51,0)	01 (40,0)
12	Vĩnh Phúc	12 (86,0)	44 (22,0)	37 (27,0)	46 (20,0)
13	An Giang	13 (85,0)	02 (52,0)	02 (60,0)	13 (31,0)
14	Đồng Tháp	13 (85,0)	34 (31,0)	21 (39,0)	39 (22,0)
15	Nghệ An	15 (84,0)	28 (34,0)	00 (0,0)	16 (29,0)
16	Thái Bình	15 (84,0)	42 (23,0)	32 (30,0)	51 (16,0)
MỨC KHÁ					
17	Lâm Đồng	17 (78,0)	39 (25,0)	21 (39,0)	44 (21,0)
18	Thái Nguyên	17 (78,0)	52 (18,0)	45 (21,0)	16 (29,0)
19	Hậu Giang	19 (77,0)	15 (40,0)	04 (57,0)	39 (22,0)
20	Bình Phước	19 (77,0)	19 (39,0)	09 (51,0)	36 (23,0)
21	Bắc Ninh	19 (77,0)	28 (34,0)	32 (30,0)	19 (28,0)
22	Bình Dương	22 (76,0)	14 (42,0)	16 (45,0)	09 (36,0)
23	TP. Hồ Chí Minh	23 (71,0)	10 (45,0)	32 (30,0)	15 (30,0)

TT	Địa phương	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 60)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 66)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 40)
24	Quảng Trị	23 (71,0)	41 (24,0)	21 (36,0)	06 (37,0)
25	Quảng Nam	25 (70,0)	49 (20,0)	52 (15,0)	36 (23,0)
26	Long An	26 (69,0)	05 (50,0)	04 (57,0)	13 (31,0)
27	Khánh Hòa	26 (69,0)	10 (45,0)	21 (39,0)	19 (28,0)
28	Bình Thuận	26 (69,0)	22 (37,0)	29 (33,0)	19 (28,0)
29	Vĩnh Long	26 (69,0)	32 (33,0)	04 (57,0)	06 (37,0)
30	Lạng Sơn	26 (69,0)	53 (17,0)	40 (24,0)	29 (26,0)
31	Quảng Bình	26 (69,0)	53 (17,0)	52 (15,0)	06 (37,0)
32	Bắc Giang	32 (68,0)	15 (40,0)	21 (36,0)	29 (26,0)
33	Phú Thọ	33 (65,0)	34 (31,0)	09 (51,0)	33 (24,0)
MỨC TRUNG BÌNH					
34	Tiền Giang	34 (63,0)	32 (33,0)	09 (51,0)	09 (36,0)
35	Quảng Ninh	35 (62,0)	22 (37,0)	21 (39,0)	19 (28,0)
36	Tây Ninh	35 (62,0)	39 (25,0)	57 (12,0)	33 (24,0)
37	Ninh Thuận	35 (62,0)	59 (10,0)	45 (21,0)	-
38	Nam Định	38 (55,0)	38 (29,0)	32 (30,0)	51 (16,0)
39	Gia Lai	39 (54,0)	51 (19,0)	18 (42,0)	39 (22,0)
40	Bắc Kạn	40 (53,0)	19 (39,0)	18 (42,0)	49 (17,0)
41	Sóc Trăng	40 (53,0)	48 (21,0)	45 (21,0)	51 (16,0)
42	Phú Yên	42 (50,0)	28 (34,0)	37 (27,0)	25 (27,0)
43	Hà Nam	43 (47,0)	27 (35,0)	18 (42,0)	25 (27,0)
44	Đắk Lắk	43 (47,0)	44 (22,0)	57 (12,0)	29 (26,0)
45	Yên Bái	45 (46,0)	24 (36,0)	16 (45,0)	12 (34,0)
46	TP. Cần Thơ	45 (46,0)	36 (30,0)	29 (33,0)	25 (27,0)
47	Đắk Nông	45 (45,0)	42 (23,0)	52 (15,0)	51 (16,0)
48	Hưng Yên	45 (45,0)	57 (12,0)	57 (12,0)	59 (12,0)
49	Kiên Giang	49 (40,0)	55 (15,0)	40 (24,0)	39 (22,0)
50	Cao Bằng	49 (40,0)	59 (10,0)	52 (15,0)	56 (14,0)
51	Quảng Ngãi	51 (39,0)	24 (36,0)	29 (33,0)	25 (27,0)
52	Trà Vinh	52 (32,0)	15 (40,0)	09 (51,0)	19 (28,0)
53	Tuyên Quang	52 (32,0)	44 (22,0)	60 (9,0)	49 (17,0)
54	Ninh Bình	52 (32,0)	59 (10,0)	40 (24,0)	60 (11,0)
55	Điện Biên	55 (24,0)	55 (15,0)	52 (15,0)	51 (16,0)
56	Bạc Liêu	55 (24,0)	57 (12,0)	50 (18,0)	33 (24,0)
57	Hòa Bình	57 (23,0)	24 (36,0)	32 (30,0)	48 (18,0)
58	Bến Tre	57 (23,0)	36 (30,0)	00 (0,0)	19 (28,0)
59	Hải Dương	59 (22,0)	44 (22,0)	45 (21,0)	56 (14,0)
60	Cà Mau	60 (16,0)	28 (34,0)	37 (27,0)	62 (8,0)
61	Kon Tum	61 (8,0)	49 (20,0)	50 (18,0)	47 (19,0)

TT	Địa phương	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 60)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 66)	Xếp hạng 2010 (điểm tối đa: 40)
62	Lai Châu	61 (8,0)	59 (10,0)	45 (21,0)	61 (9,0)
63	Sơn La	61 (8,0)	-	40 (24,0)	44 (21,0)

* *Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.*

Hình 2.7 Tỷ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo tiêu chí thành phần về xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT giai đoạn 2010-2013



Bảng 2.7 Xếp hạng theo tiêu chí thành phần về Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

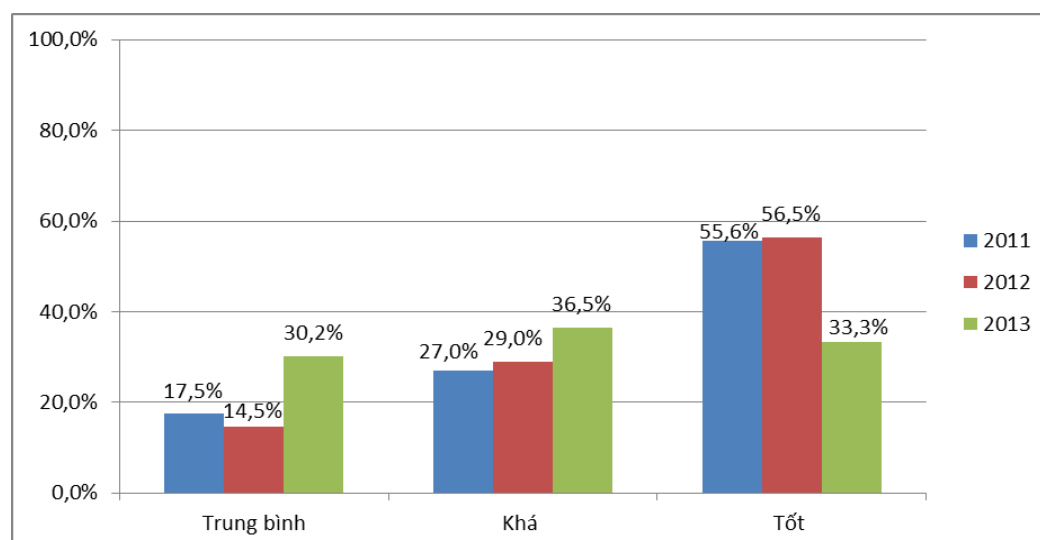
TT	Địa phương	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 50)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 60)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 60)
MỨC TỐT				
1	TP. Đà Nẵng	01 (50,00)	02 (56,13)	01 (60,00)
2	TP. Hà Nội	01 (50,00)	04 (55,75)	15 (51,72)
3	Hà Tĩnh	01 (50,00)	05 (55,50)	11 (53,00)
4	Nghệ An	01 (50,00)	10 (54,00)	63 (0,00)
5	Lâm Đồng	01 (50,00)	36 (47,59)	35 (48,00)
6	Đắk Lắk	01 (50,00)	42 (45,23)	49 (43,43)
7	Thanh Hóa	07 (49,84)	15 (52,00)	23 (50,96)
8	Bắc Giang	08 (49,63)	08 (54,64)	07 (55,45)
9	Đồng Tháp	09 (49,60)	24 (51,00)	05 (56,46)
10	Bắc Ninh	10 (49,46)	01 (58,10)	28 (50,00)
11	Bình Dương	11 (49,29)	09 (54,26)	09 (53,87)
12	Phú Yên	12 (48,96)	06 (55,00)	02 (57,62)
13	Vĩnh Long	13 (48,37)	35 (48,10)	22 (51,22)
14	Tiền Giang	14 (47,73)	32 (49,00)	51 (40,00)
15	TP. Cần Thơ	15 (47,09)	31 (49,57)	41 (45,96)
16	Vĩnh Phúc	16 (46,00)	52 (39,07)	17 (51,58)

TT	Địa phương	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 50)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 60)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 60)
17	Thái Bình	17 (45,20)	33 (48,90)	33 (48,40)
18	Cao Bằng	18 (44,14)	56 (32,59)	61 (8,25)
19	Thừa Thiên - Huế	19 (42,00)	15 (52,00)	20 (51,34)
20	Trà Vinh	19 (42,00)	15 (52,00)	16 (51,67)
21	Quảng Bình	21 (41,20)	44 (44,05)	55 (32,00)
MỨC KHẢ				
22	Hà Giang	22 (39,77)	54 (37,35)	40 (46,43)
23	Bình Định	23 (38,60)	47 (43,04)	44 (44,97)
24	An Giang	24 (38,00)	03 (56,00)	12 (52,41)
25	Lào Cai	24 (38,00)	14 (53,00)	08 (53,92)
26	Phú Thọ	24 (38,00)	29 (50,00)	43 (45,84)
27	Ninh Bình	24 (38,00)	41 (45,48)	48 (43,59)
28	Quảng Trị	28 (37,80)	48 (42,65)	31 (49,16)
29	Hậu Giang	29 (36,47)	40 (46,72)	42 (45,96)
30	Yên Bái	30 (36,43)	49 (40,88)	13 (52,05)
31	Bến Tre	31 (36,01)	57 (31,70)	
32	Gia Lai	32 (35,30)	61 (25,20)	59 (21,80)
33	Bình Phước	33 (34,00)	10 (54,00)	21 (51,23)
34	TP. Hải Phòng	33 (34,00)	10 (54,00)	04 (56,57)
35	Bình Thuận	33 (34,00)	15 (52,00)	36 (47,50)
36	Thái Nguyên	33 (34,00)	21 (51,40)	51 (40,00)
37	Quảng Ninh	33 (34,00)	30 (49,74)	10 (53,05)
38	Cà Mau	33 (34,00)	46 (43,44)	38 (46,65)
39	Khánh Hòa	39 (33,65)	23 (51,25)	45 (44,61)
40	Hưng Yên	39 (33,65)	39 (46,74)	37 (47,18)
41	Bà Rịa - Vũng Tàu	41 (33,63)	26 (50,60)	03 (56,84)
42	Ninh Thuận	42 (33,60)	62 (14,93)	54 (35,90)
43	Quảng Nam	43 (33,39)	27 (50,50)	34 (48,24)
44	Hà Nam	44 (33,15)	13 (53,50)	14 (51,91)
MỨC TRUNG BÌNH				
45	Nam Định	45 (32,90)	28 (50,30)	39 (46,60)
46	TP. Hồ Chí Minh	46 (31,80)	15 (52,00)	18 (51,43)
47	Đồng Nai	47 (31,61)	37 (47,25)	24 (50,95)
48	Tây Ninh	48 (31,56)	55 (36,44)	50 (42,89)
49	Bạc Liêu	49 (31,55)	59 (30,31)	60 (19,71)
50	Long An	50 (30,56)	50 (40,83)	19 (51,35)
51	Kon Tum	51 (30,00)	15 (52,00)	26 (50,46)
52	Quảng Ngãi	52 (28,62)	07 (54,81)	25 (50,48)
53	Kiên Giang	53 (28,05)	22 (51,30)	30 (49,62)
54	Đắk Nông	54 (27,42)	24 (51,00)	32 (49,15)

TT	Địa phương	Xếp hạng 2013 (điểm tối đa: 50)	Xếp hạng 2012 (điểm tối đa: 60)	Xếp hạng 2011 (điểm tối đa: 60)
55	Điện Biên	55 (25,85)	34 (48,84)	28 (50,00)
56	Bắc Kạn	56 (25,60)	45 (43,88)	53 (38,01)
57	Sơn La	57 (25,14)	-	27 (50,05)
58	Lạng Sơn	58 (25,11)	43 (44,60)	47 (43,88)
59	Hòa Bình	59 (24,14)	58 (30,45)	06 (56,42)
60	Tuyên Quang	60 (21,93)	51 (40,36)	56 (30,01)
61	Hải Dương	61 (20,23)	38 (47,00)	46 (43,93)
62	Sóc Trăng	62 (17,18)	53 (38,82)	58 (24,72)
63	Lai Châu	63 (15,86)	60 (27,10)	57 (28,51)

* *Ghi chú:* Dấu ‘-’ trong các ô xếp hạng là đơn vị không có số liệu.

Hình 2.8 Tỷ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đánh giá Tốt, Khá và Trung bình theo tiêu chí thành phần về nguồn nhân lực CNTT giai đoạn 2011-2013



Theo kết quả đánh giá tổng thể, một số tỉnh có sự thay đổi nhiều về thứ hạng so với năm 2012, cụ thể như sau:

- Các tỉnh tăng hạng: tỉnh Quảng Bình (2013: 12, 2012: 40) tăng 28 bậc; tỉnh Thái Bình (2013: 24, 2012: 48) tăng 24 bậc.

- Các tỉnh giảm hạng: tỉnh Phú Yên (2013: 54, 2012: 30) giảm 24 bậc; tỉnh Kon Tum (2013: 61, 2012: 38) giảm 23 bậc.

* *Đánh giá nguyên nhân sự tăng hạng:*

- Nguyên nhân chung: Các tỉnh được tăng hạng đều đã chú ý đầu tư cho việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin nhiều hơn và việc triển khai ứng dụng được thực hiện đồng đều trên cả các mục tiêu đánh giá.

- Đối với tỉnh Quảng Bình, trong năm 2013, tỉnh đã đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ, nhiều ứng dụng đã được triển khai đồng bộ trên toàn tỉnh. Cùng với việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ, tỉnh đã duy trì tốt việc cung cấp thông tin lên Trang thông tin điện tử của tỉnh và cung cấp thêm nhiều dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 để phục vụ người dân và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tỉnh cũng đã rất chú ý tới công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin.

- Đối với tỉnh Thái Bình, trong năm 2013, tỉnh đã đẩy mạnh đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật CNTT, ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ. Cùng với đó việc xây dựng chính sách thúc đẩy ứng dụng CNTT và công tác đảm bảo an toàn an ninh thông tin đã được tỉnh quan tâm, đẩy mạnh. Điều này làm tăng điểm đánh giá chung về triển khai ứng dụng CNTT cho toàn tỉnh.

** Đánh giá nguyên nhân sự giảm hạng:*

- Nguyên nhân chung: Việc giảm hạng của tỉnh không có nghĩa là mức độ ứng dụng CNTT giảm so với năm trước mà do các tỉnh khác đã có sự phát triển ứng dụng CNTT đồng đều hơn theo các tiêu chí đánh giá đã quy định.

- Đối với tỉnh Phú Yên, Kon Tum, sự giảm hạng đến từ việc gần như tất cả các hạng mục ứng dụng CNTT từ phát triển hạ tầng, triển khai ứng dụng đến xây dựng cơ chế chính sách thúc đẩy ứng dụng CNTT đều không có sự tiến bộ so với năm 2012. Đối với hạng mục hạ tầng kỹ thuật CNTT, nguyên nhân làm giảm hạng chủ yếu từ hạn chế trong trang bị máy tính cho các địa phương và việc trang bị các phần mềm, thiết bị phục vụ công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin. Trong hạng mục triển khai ứng dụng CNTT, đối với công tác triển khai ứng dụng trong hoạt động quản lý điều hành (ứng dụng nội bộ) nguyên nhân chủ yếu làm giảm hạng là do hạn chế trong việc triển khai ứng dụng tại hệ thống bộ phận một cửa, quản lý văn bản điều hành, trao đổi văn bản điện tử, sử dụng thư điện tử và một số ứng dụng cơ bản như quản lý khoa học, quản lý khiếu nại tố cáo,... Đối với ứng dụng phục vụ người dân và doanh nghiệp, nguyên nhân làm giảm hạng chủ yếu từ hạn chế trong việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và việc khai thác sử dụng dịch vụ được cung cấp chưa cao (chưa có nhiều người sử dụng và số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến thấp). Bên cạnh hạn chế trong việc triển khai ứng dụng CNTT, công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin có nhiều hạng mục về quản lý và tổ chức thực hiện công tác bảo đảm an toàn, an ninh chưa được triển khai. Đây là những nguyên nhân chính làm điểm đánh giá của các tỉnh không tăng và làm giảm hạng của các tỉnh.

ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trong năm 2013, công tác ứng dụng CNTT phục vụ công tác chỉ đạo điều hành và phục vụ người dân và doanh nghiệp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp tục được các cơ quan quan tâm triển khai, nhìn chung, mức độ ứng dụng CNTT tại các cơ quan tăng nhẹ so với năm 2012, tuy nhiên vẫn còn sự chênh lệch lớn giữa các đơn vị đứng đầu và các đơn vị phía cuối.

Về cơ sở hạ tầng phục vụ ứng dụng CNTT: tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ nhìn chung đã đáp ứng được nhu cầu cho ứng dụng CNTT; tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tỉ lệ tỉnh/thành có mức độ đáp ứng từ khá trở lên đạt trên 90%, mặc dù vậy vẫn có sự chênh lệch giữa các quận, huyện trong cùng một tỉnh.

Về mức độ ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý điều hành (ứng dụng nội bộ): So với năm 2012, tỉ lệ số Bộ, cơ quan ngang Bộ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt mức độ Tốt, Khá đều tăng nhẹ, số đơn vị đạt mức Trung bình giảm, tuy nhiên tỉ lệ số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ở mức độ Trung bình vẫn còn cao (gần 80%).

Việc ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng được nâng cao hiệu quả, số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 ngày càng tăng. Trong năm 2013, có 53 tỉnh cung cấp DVCTT mức độ 3 (tăng 4 tỉnh so với năm 2012) với 2.472 dịch vụ (tăng 863 dịch vụ so với năm 2012), có 6 tỉnh cung cấp DVCTT mức độ 4 (tăng 4 tỉnh so với năm 2012) với 56 dịch vụ (tăng 51 dịch vụ so với năm 2012). Cùng với sự tăng trưởng về số lượng DVCTT, số hồ sơ được xử lý trực tuyến cũng tăng theo thời gian. Các cơ quan tiêu biểu có số lượng hồ sơ tiếp nhận và giải quyết qua dịch vụ công trực tuyến lớn là: Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tỉnh Thừa Thiên-Huế, Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Thanh Hóa và tỉnh Bạc Liêu.

Về công tác tổ chức đảm bảo an toàn thông tin và công tác xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy ứng dụng CNTT đều được các cơ quan quan tâm và có mức độ tăng trưởng đều đặn. Tuy nhiên, trong năm 2013 có sự suy giảm về nguồn nhân lực CNTT, tỉ lệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức độ đánh giá về nguồn nhân lực đạt mức Tốt chỉ đạt 33,3%, giảm 23% so với năm 2012, trong khi đó số tỉnh/thành đạt mức Trung bình là 30,2%, tăng gần 16% so với năm 2012.

Toàn văn báo cáo được đăng tải trên Website của Bộ Thông tin và Truyền thông tại địa chỉ: www.mic.gov.vn và Website của Cục Tin học hóa tại địa chỉ: www.aita.gov.vn.

Bộ Thông tin và Truyền thông hoan nghênh các ý kiến đóng góp cụ thể của các cơ quan, tổ chức và cá nhân cho Báo cáo đánh giá đề công tác khảo sát, đánh giá của Bộ ngày càng sát thực, hiệu quả hơn./.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

PHỤ LỤC 1

Số lượng dịch vụ công trực tuyến các mức được cung cấp tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Năm 2013				Năm 2012				Năm 2011				Năm 2010				Năm 2009		
		TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	TS	Mức 1, 2	Mức 3
1	Bộ Công an									148	148									
2	Bộ Công Thương	288	284	3	1	58	49	6	3	211	205	4	2	209	198	10	1	200	198	2
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	155	150	5		152	150	2		73	60	2		206	181	2		205	181	1
4	Bộ Giao thông vận tải	462	453	9		453	453			286	286			415	415					
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	5	3	2																
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	163	162	1		163	162	1		125	125			137	137	1		161	160	1
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	283	280	3		226	226			226	226			291	291			286	286	
8	Bộ Ngoại giao	86	51	35		71	51	20		60	44	16		65	62	3		70	69	1
9	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	574	571	3		520	519	1		469	465	3		226	222	4		264	226	
10	Bộ Nội vụ	175	174	1		175	175			175	175			88	88			2	2	
11	Bộ Quốc phòng	3	3			4	4			0										
12	Bộ Tài chính	899	840	9	50	963	957	5	1	917	899	3	1	887	840	4		17	17	
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	82	73	9		82	82			68	65			69	65			212	212	
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	185	169	13	3	185	179	6		25	23	2		154	151	3		149	142	3
15	Bộ Tư pháp	14		14		111	100	11		106	106			106	106			112	112	
16	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	171	171			124	124			124	124			124	124					
17	Bộ Xây dựng	12	12			12	12			11	11			10	10			10	10	
18	Bộ Y tế	309	308	1		247	247			247	247			247	247			133	133	
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	271	270		1	221	220	1		221	220	1		220	220			224	223	1

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Năm 2013				Năm 2012				Năm 2011				Năm 2010				Năm 2009		
		TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	TS	Mức 1, 2	Mức 3
20	Thanh tra Chính phủ	30	30			15	15			3	3									
21	Ủy ban Dân tộc	5	5			1	1			5	5			11	11					
	Tổng số	4172	4009	108	55		3726	53	4		3437	31	3		3368	27	1		1971	9

PHỤ LỤC 2

Danh sách dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Tên dịch vụ công trực tuyến mức độ 4
1	Bộ Công Thương	1. Cấp giấy xác nhận khai báo hóa chất (2010) - www.cuchoachat.gov.vn
2	Bộ Tài chính	1. Dịch vụ kê khai thuế và nộp tờ khai trực tuyến (2009) - kekhaithue.gdt.gov.vn 2. Hệ thống thông quan điện tử e-Customs - bao gồm 50 dịch vụ, hệ thống riêng chạy trực tuyến
3	Bộ Thông tin và Truyền thông	1. Đăng ký tên miền tiếng Việt - vnnic.vn 2. Thông báo sử dụng tên miền quốc tế - vnnic.vn 3. Cấp số hiệu mạng - vnnic.vn
4	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1. Cấp phát và quản lý mã ngân hàng - https://mis82.sbv.gov.vn/MaNH-internet

* *Ghi chú: Năm ghi trong cặp ngoặc đơn trong cột Tên dịch vụ là năm dịch vụ bắt đầu được cung cấp.*

PHỤ LỤC 3

Số lượng dịch vụ công trực tuyến các mức được cung cấp tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2013				2012				2011					2010					2009			
		TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	DVC khác
1	An Giang	2240	1867	373		2183	1867	316		2006	1867	139			2006	1867	139			21		21	
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	2451	2359	92		2540	2480	60		2540	2493	47			2544	2493	47		4	211	211		
3	Bạc Liêu	2850	2826	24		2842	2819	23		1526	1500	25		1	117	102	14		1	104	103		1
4	Bắc Giang	1877	1794	83		1751	1700	51		1161	1640	21			1657	1640	17			1190	1190		
5	Bắc Kạn	1837	1801	36		1829	1813	16		1826	1823	3			1826	1826							
6	Bắc Ninh	1604	1603	1		1610	1607	3		1599	1599				148	148							
7	Bến Tre	2836	2836			1345	1329	16		97	96	1			1498	1496			2	66	63		3
8	Bình Dương	1812	1741	71		1401	1395	6		1570	1570				1268	1268							
9	Bình Định	1480	1444	36		1469	1444	25		1640	1624	16			256	235	21			235	235		
10	Bình Phước	1462	1449	13		1596	1515	81		1515	1416	99			1431	1414	17			1595	1547	38	10
11	Bình Thuận	1552	1536	16		1257	1253	4		1337	1334	3			1352	1337	8		7	1231	1219	6	6
12	Cao Bằng	1006	1006			1006	1006			42	42				1082	1082							
13	Cà Mau	1641	1629	12		1646	1646			1253	1253				1298	1298				1253	1253		
14	TP. Cần Thơ	1449	1419	30		1440	1440			1421	1421				1690	1690				1665	1665		
15	TP. Đà Nẵng	1347	1159	179	9	1298	1179	119		1278	1184	90	4		1353	1278	74		1	47	4	35	8
16	Đắk Lắk	1745	1745			931	913	18		664	661	3			669	661	8			84	76	8	
17	Đắk Nông	1510	1490	20		1526	1526			1507	1507												
18	Điện Biên	200	198	2		200	198	2		1150	1148	2			130	117			13	129	117		12
19	Đồng Nai	1458	1383	75		2535	2475	60		2440	2405	35			2555	2440	44		71	1151	1146	5	
20	Đồng Tháp	1298	1181	117		1318	1305	13		1319	1313	6			1577	1571	6			1670	1649		21
21	TP. Hải Phòng	1658	1585	34	39	1644	1565	79		1644	1639	5			1649	1644	5			1431	1431		
22	Gia Lai	930	926	4		1725	1719	6		1713	1710	3			1718	1713	5			1635	1635		
23	Hòa Bình	1429	1429			1122	1122			1125	1122	3			1069	1066	3						

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2013				2012				2011					2010					2009			
		TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	DVC khác
24	Hà Giang	882	882			828	828			2350	2350				35	35							
25	Hà Nam	1506	1450	56		1454	1450	4		1450	1443	7			1495	1450	45			1447	1439	8	
26	TP. Hà Nội	2483	2379	103	1	2458	2333	124	1	2162	2154	8			2346	2338	8			2262	2252	10	
27	Hà Tĩnh	1828	1814	14		1827	1814	13		1700	1694	6			2133	1824	3		306	1827	1824	3	
28	Hưng Yên	1794	1723	71		1739	1723	16		1394	1393	1			1394	1394							
29	Hải Dương	1520	1513	7		1527	1520	7		1521	1521				1544	1544				198	198		
30	Hậu Giang	2766	2749	17		2900	2885	15		2989	2969	20			2979	2969	10			381	377	4	
31	TP. Hồ Chí Minh	2319	2129	186	4	2534	2362	168	4	2593	2578	11	4		1651	1638	10	3		3841	3826	15	
32	Khánh Hòa	1543	1513	30		1550	1531	19		1582	1556	22		4	157	157				84	84		
33	Kiên Giang	1728	1708	20		1892	1890	2		1890	1878	12			1890	1878	12			376	375		1
34	Kon Tum					1563	1563			1563	1563				1563	1563				1563	1563		
35	Lai Châu	37		37		1362	1325	37		1812	1809	3			1849	1812	37			118	118		
36	Long An	621	1617	4		1575	1574	1		268	267	1			3057	3056	1			279	279		
37	Lào Cai	1073	1057	16		1090	1072	18		1090	1072	18			1248	1233	15			1154	1114	38	2
38	Lâm Đồng	1103	1098	5		834	801	33		834	827	7			1274	1222	52			1374	1374		
39	Lạng Sơn	1174	1160	14		1174	1160	14		1159	1159				1165	1159	6			1025	1010	8	7
40	Nam Định	1650	1647	3		1570	1543	27		1570	1561	9			1307	1280	27			1368	1368		
41	Nghệ An	1475	1467	8		1475	1467	8		1430	1412	18			248	243	5			1660	1660		
42	Ninh Bình	633	605	28		668	650	18		173	171	2			272	271	1						
43	Ninh Thuận	1075	1043	32		1103	1102	1		2100	2100				845	845				1039	1039		
44	Phú Thọ	211	190	21		1522	1501	21		1692	1521	21		150	1630	1521	19	90		1616	1521	21	74
45	Phú Yên	1232	1227	5		1232	1227	5		1231	1226	5			1236	1227	5	4		2	2		
46	Quảng Bình	2402	2291	111		2229	2210	19		2399	2375	19		5	1523	1488	30	5		1504	1488	16	
47	Quảng Nam	2259	2256	3		1420	1419	1		2071	2071				1667	1661	6						
48	Quảng Ngãi	1241	1241			1169	1169			1201	1201				1094	1094				1111	1111		
49	Quảng Ninh	1345	1342	3		1449	1448	1		1457	1457				1375	1374	1			2118	2111	6	1
50	Quảng Trị	2136	2132	4		2329	2328	1		2328	2328				2329	2328		1		2150	2150		

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2013				2012				2011					2010					2009			
		TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	DVC khác
51	Sóc Trăng	3222	3222			1264	1264			1611	1611				1611	1611				1611	1611		
52	Sơn La	1960	1938	22						1066	1063	3			1054	1054							
53	Tây Ninh	1255	1234	20	1	1248	1248			1666	1657	9			1686	1686							
54	Thanh Hóa	1723	1684	39		1723	1684	39		1723	1684	39			1356	1356				1584	1584		
55	Thái Bình	1415	1407	6	2	1330	1322	8		1322	1316	6			1432	1428	4			1426	1426		
56	Thái Nguyên	1267	1267			1200	1200								1024	1024							
57	Thừa Thiên Huế	2993	2859	134		2930	2894	36		2924	2884	40	30		2865	2854	3	8		1701	1693	1	7
58	Tiền Giang	1391	1390	1		1441	1441			1441	1441				1444	1443	1			1451	1451		
59	Trà Vinh	752	751	1		1333	1333			1333	1333				1334	1333		1		1081	1080		1
60	Tuyên Quang	1419	1418	1		2820	2819	1		1818	1817	1			1846	1846				5	5		
61	Vĩnh Long	1644	1628	16		1794	1779	15		1799	1799				1799	1799							
62	Vĩnh Phúc	1242	1240	2		1257	1255	2		1194	1188	6			1288	1279	5	4		296	280	11	5
63	Yên Bái	3143	3143			2856	2819	37		2720	2686	34			2719	2684	34	1		1396	1396		
	Tổng cộng	100134	97820	2258	56	99883	98269	1609	5	97529	96502	829	8	190	89657	88387	748	3	519	52766	52353	254	159

* *Ghi chú:* Dịch vụ công trực tuyến bao gồm các dịch vụ cung cấp trên Website/Portal của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Website/Portal của các cơ quan chuyên môn và Website/Portal của UBND quận, huyện. Một dịch vụ được tỉnh/thành triển khai đồng bộ xuống cấp dưới thì số lượng được tính bằng số đơn vị cấp dưới được triển khai.

PHỤ LỤC 4

Danh sách dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tên dịch vụ công trực tuyến mức độ 4
1	Thành phố Hà Nội	1. Nộp thuế đất (2010) - www.phuongkhuongmai.gov.vn/Thuthue.asp?IDG=1&IDT=1
2	Thành phố Hồ Chí Minh	1. Đăng ký chấp thuận hợp báo (2010) - http://www.hochiminhcity.gov.vn/nguoidan-doanhnghiep/Pages/home2.aspx?CapDold=4 2. Cấp phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (2010) - http://www.hochiminhcity.gov.vn/nguoidan-doanhnghiep/Pages/home2.aspx?CapDold=4 3. Đăng ký chấp thuận tổ chức Hội nghị, hội thảo có yếu tố nước ngoài (2010) - http://www.hochiminhcity.gov.vn/nguoidan-doanhnghiep/Pages/home2.aspx?CapDold=4 4. Cấp phép Trang thông tin điện tử tổng hợp (2011) - http://www.hochiminhcity.gov.vn/nguoidan-doanhnghiep/Pages/home2.aspx?CapDold=4
3	Hải Phòng	1. Lĩnh vực sở hữu trí tuệ - 2 dịch vụ (2013) - http://dichvucong4.haiphong.gov.vn/Default.aspx?Organization=SKHCN 2. Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân - 6 dịch vụ (2013) - http://dichvucong4.haiphong.gov.vn/Default.aspx?Organization=SKHCN 3. Lĩnh vực thanh tra khoa học và công nghệ - 2 dịch vụ (2013) - http://dichvucong4.haiphong.gov.vn/Default.aspx?Organization=SKHCN 4. Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng - 6 dịch vụ (2013) - http://dichvucong4.haiphong.gov.vn/Default.aspx?Organization=SKHCN 5. Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ - 23 dịch vụ (2013) - http://dichvucong4.haiphong.gov.vn/Default.aspx?Organization=SKHCN
4	Đà Nẵng	1. Thông báo thực hiện chương trình khuyến mại (2008) - http://socongthuong.danang.gov.vn/dichvucong.html 2. Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại (2009) -

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tên dịch vụ công trực tuyến mức độ 4
		<p>http://socongthuong.danang.gov.vn/dichvucong.html</p> <p>3. Đăng ký cấp phép xe tập lái (2009) - http://www.sgtvt.danang.gov.vn/index.php?option=com_dkquamang&Itemid=5&lang=vi</p> <p>4. Báo cáo việc sử dụng lao động khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động (2008) - http://www.danangcity.gov.vn/portal/page/portal/danang/dvc/ldtbxh?p_id_tthc=005&p_idmenu=1</p> <p>5. Phê duyệt điều lệ Hội - http://www.noivu.danang.gov.vn/web/guest/102</p> <p>6. Cấp mã số thẻ viên chức, công chức - http://www.noivu.danang.gov.vn/web/guest/102</p> <p>7. Nâng bậc lương thường xuyên - http://www.noivu.danang.gov.vn/web/guest/102</p> <p>8. Cấp giấy chứng nhận đăng ký mã số các đơn vị sử dụng ngân sách (2012) - http://www.taichinh.danang.gov.vn/dvc/ttcmsdvsdns/dangky.do</p> <p>9. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký mã số công trình xây dựng cơ bản (2012) - http://www.taichinh.danang.gov.vn/dvc/ttcmsdvsdns/dangky.do</p>
5	Thái Bình	<p>1. Cho phép hợp báo - http://dichvucong.thaibinh.gov.vn/AnonymousSTTTT.aspx</p> <p>2. Xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (nội tỉnh) - http://dichvucong.thaibinh.gov.vn/AnonymousSTTTT.aspx</p>
6	Tây Ninh	<p>1. Cấp giấy đăng ký kinh doanh (2011) - dichvucong.tayninh.gov.vn</p>

* *Ghi chú: Năm ghi trong cặp ngoặc đơn trong cột Tên dịch vụ là năm dịch vụ bắt đầu được cung cấp.*

PHỤ LỤC 5

Phương pháp tính điểm và đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin

I. Phương pháp tính điểm

Trong năm 2013, việc đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước được thực hiện trên 06 nhóm tiêu chí, điểm của mỗi nhóm là tổng điểm của các tiêu chí thành phần.

Tổng điểm của 06 nhóm tiêu chí được sử dụng để xếp hạng tổng thể mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan.

Điểm tối đa của từng nhóm tiêu chí cụ thể như sau:

TT	Hạng mục	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Tỉnh, thành phố
*	TỔNG THỂ	1000	1000
1	Hạ tầng kỹ thuật CNTT	-	100
2	Ứng dụng trong hoạt động nội bộ	350	250
3	Ứng dụng phục vụ người dân và doanh nghiệp	400	400
	<i>Website/Portal</i>	<i>280</i>	<i>240</i>
	<i>Dịch vụ công trực tuyến</i>	<i>120</i>	<i>160</i>
4	Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin	100	100
5	Cơ chế chính sách và Quy định thúc đẩy ứng dụng CNTT	100	100
6	Nguồn nhân lực	50	50

Tính điểm cho từng tiêu chí thành phần của từng nhóm cụ thể như sau:

1. Đối với nhóm tiêu chí Hạ tầng kỹ thuật CNTT, Ứng dụng trong hoạt động nội bộ, Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, Chính sách về ứng dụng CNTT và Nguồn nhân lực:

- Điểm tối đa cho từng tiêu chí thành phần, về cơ bản tính đều trên tổng điểm của từng nhóm;

- Đối với các tiêu chí thành phần mà có số liệu là ‘có’ hoặc ‘không’: Điểm chấm = Điểm tối đa nếu câu trả lời là ‘có’, Điểm chấm = 0 nếu câu trả lời là ‘không’;

- Đối với các tiêu chí thành phần có số liệu tính được tỉ lệ triển khai (ví dụ: tỉ lệ máy tính/cán bộ, tỉ lệ đơn vị có mạng LAN,...): Điểm chấm = Điểm tối đa * Tỉ lệ.

2. Đối với nhóm tiêu chí về Website/Portal:

- Điểm tối đa cho từng tiêu chí thành phần, về cơ bản tính đều trên tổng điểm của nhóm;

- Đối với các tiêu chí thành phần mà có số liệu là ‘có’ hoặc ‘không’: Điểm chấm = Điểm tối đa nếu kết quả kiểm tra trực tiếp là ‘có’, Điểm chấm = 0 nếu kết quả kiểm tra trực tiếp là ‘không’;

- Đối với các tiêu chí thành phần về thông tin, có tối thiểu 2 chuyên gia vào Website/Portal kiểm tra và chấm điểm độc lập, Điểm chấm = Điểm trung bình của các chuyên gia.

3. Đối với nhóm tiêu chí về dịch vụ công trực tuyến:

Điểm dịch vụ công trực tuyến bằng tổng điểm của Nhóm các dịch vụ mức độ 1 và mức độ 2, Nhóm dịch vụ mức độ 3 và Nhóm dịch vụ mức độ 4. Điểm tối đa cho từng nhóm như sau:

TT	Hạng mục	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Tỉnh, thành phố
1	Nhóm dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2	20	20
2	Nhóm dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	45	80
	<i>Tỉ lệ số DVCTT/số thủ tục hành chính (nếu đạt từ 30% trở lên sẽ đạt điểm tối đa)</i>	30	50
	<i>Tỉ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến (nếu đạt từ 70% trở lên sẽ đạt điểm tối đa)</i>	15	30
3	Nhóm dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	55	60
	<i>Tỉ lệ số DVCTT/số thủ tục hành chính (nếu đạt từ 10% trở lên sẽ đạt điểm tối đa)</i>	40	40
	<i>Tỉ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến (nếu đạt từ 70% trở lên sẽ đạt điểm tối đa)</i>	15	20
	Tổng cộng	120	160

Tính điểm cho từng nhóm dịch vụ cụ thể như sau:

a) Đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ

- Nhóm các dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và mức độ 2: Căn cứ vào việc cung cấp, duy trì, cập nhật đầy đủ các dịch vụ, điểm tối đa cho nhóm dịch vụ này là 20 điểm;

- Nhóm các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4, tính điểm theo tỉ lệ số DVCTT mức độ 3, 4 được cung cấp và theo tỉ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến qua các dịch vụ, cụ thể như sau:

+ Điểm tối đa cho Nhóm dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 là 45 điểm, trong đó: điểm tối đa cho Tỉ lệ số DVCTT/số thủ tục hành chính là 30 (nếu đạt từ 30% trở lên sẽ đạt 30 điểm), điểm tối đa cho Tỉ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến / tổng số hồ sơ giải quyết trong năm là 15 điểm (nếu đạt từ 70% trở lên sẽ đạt 15 điểm);

+ Điểm tối đa cho Nhóm dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 là 55 điểm, trong đó: điểm tối đa cho Tỉ lệ số DVCTT/số thủ tục hành chính là 40 (nếu đạt từ 30% trở lên sẽ đạt 40 điểm), điểm tối đa cho Tỉ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến / tổng số hồ sơ giải quyết trong năm là 15 điểm (nếu đạt từ 70% trở lên sẽ đạt 15 điểm).

b) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Nhóm các dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2: Căn cứ vào tỉ lệ dịch vụ được cung cấp và việc duy trì, cập nhật đầy đủ so với số lượng dịch vụ công của từng cơ quan, điểm tối đa cho nhóm dịch vụ này là 20 điểm;

- Nhóm các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4, tính điểm theo tỉ lệ số DVCTT mức độ 3, 4 được cung cấp và theo tỉ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến qua các dịch vụ, cụ thể như sau:

+ Điểm tối đa cho Nhóm dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 là 80 điểm, trong đó: điểm tối đa cho Tỉ lệ số DVCTT/số thủ tục hành chính là 50 (nếu đạt từ 30% trở lên sẽ đạt 50 điểm), điểm tối đa cho Tỉ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến/tổng số hồ sơ giải quyết trong năm là 30 điểm (nếu đạt từ 70% trở lên sẽ đạt 30 điểm);

+ Điểm tối đa cho Nhóm dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 là 60 điểm, trong đó: điểm tối đa cho Tỉ lệ số DVCTT/số thủ tục hành chính là 40 (nếu đạt từ 30% trở lên sẽ đạt 40 điểm), điểm tối đa cho Tỉ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến/tổng số hồ sơ giải quyết trong năm là 20 điểm (nếu đạt từ 70% trở lên sẽ đạt 20 điểm).

II. Đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin

Việc đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tổng thể và theo từng nhóm tiêu chí được phân theo 3 mức Tốt, Khá và Trung bình. Các mức đánh giá được xác định trên mức điểm đạt được của từng đơn vị, cụ thể như sau:

Mức Tốt: là đơn vị có điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 0,8 mức điểm tối đa của từng mục;

Mức Khá: là đơn vị có điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 0,65 mức điểm tối đa và nhỏ hơn 0,8 mức điểm tối đa của từng mục;

Mức Trung bình: là đơn vị có điểm đánh giá nhỏ hơn 0,65 mức điểm tối đa của từng mục.

Ví dụ: Năm 2013, đánh giá Mức độ ứng dụng CNTT tổng thể của các Bộ, cơ quan ngang Bộ có mức điểm tối đa là 1000 điểm, khi đó: mức Tốt là từ 800 điểm trở lên, mức Khá là từ 650 điểm đến dưới 800 điểm, mức Trung bình là dưới 650 điểm.